

V I E T N A M E S E

BASIC COURSE

Volume V

Part 1

Lessons 53 - 60

December 1972

DEFENSE LANGUAGE INSTITUTE  
FOREIGN LANGUAGE CENTER

## PREFACE

This is Volume V, Part 1, Lessons 53-60, of Basic Course in Vietnamese. It was compiled prior to 1975. The text reflects usage as of that date.

Emphasis is placed on developing the ability to understand, speak and read Vietnamese. Graduates should be able to recognize and actively use all of the basic grammatical structures in the target language, to read a popular newspaper or magazine article and grasp the gist of it with limited use of a dictionary, and to summarize in English recorded Vietnamese news items and dialogues.

## TABLE OF CONTENTS

<u>Lesson</u>		<u>Page</u>
53	An Interrogation	1
54	An Interrogation (Continued)	18
55	An Interrogation (Continued)	35
56	An Interrogation (Continued)	59
57	An Interrogation (Continued)	84
58	Psychological Warfare	111
59	Psychological Warfare (Continued)	133
60	A Reconnaissance Patrol	155



LESSON FIFTY-THREE

NEW VOCABULARY

1. Vết thương: wound
- Anh ta có một vết thương rất dài ở chân.  
He has a very long wound on his foot.
  - Quân y tá đã băng bó vết thương ở tay ông ấy chưa?  
Has the medic bandaged the wound on his hand?
  - Tôi sẽ cho người lên băng bó vết thương cho anh.  
I will have someone come up and bandage your wound.
  - Có cần bác-sĩ đến băng bó vết thương cho ông ấy không?  
Is there a need for the doctor to come and bandage his wound?
2. Đau: to hurt; painful
- Em bị đau ở đâu?  
Where does it hurt you, little one?
  - Chân tôi đau quá, không đi được.  
My foot hurts too much to walk.
  - Vết thương ở đầu anh có đau lắm không?  
Is your head wound very painful?
  - Nếu vết thương mà đau quá thì anh nên đến bệnh xá.  
If the wound is too painful, you should go to the dispensary.

3. Là để: in order to, so that

a. Tôi đến Hoa-thịnh-Đốn là để gặp ông Tâm.

I came to Washington in order to meet Mr. Tam.

b. Anh ấy mời cô đi ăn cơm là để có dịp nói chuyện với cô.

He invited you to dinner in order to have a chance to talk to you.

c. Chính-phủ lập một phòng phát thuốc là để giúp dân làng.

The government set up a dispensary in order to help the villagers.

d. Thiếu-tá cho gọi nó lên là để thẩm vấn nó.

The major had him brought up in order to interrogate him.

4. Trả lời: to answer, to respond

a. Anh đã trả lời thư của cha mẹ anh chưa?

Have you answered your parents' letter?

b. Tại sao ông không chịu trả lời khi tôi hỏi ông về việc đó?

Why didn't you answer when I asked you about that matter?

c. Ta đã nhận được trả lời của đại-đội 2 chưa?

Have we received an answer from "B" Company yet?

d. Nhờ cô trả lời cho ông ấy biết ngay.

Please answer him at once.

5. Sinh: to give birth, born

a. Anh sinh ở đâu?

Where were you born?

b. Bà ấy vừa sinh một đứa con trai.

She just gave birth to a boy.

c. Ta nên chở bà ấy vào nhà thương vì chắc bà ấy sắp sinh rồi.

We should take her to the hospital because she is about to give birth.

d. Tôi sinh ngày 27 tháng 8 năm 1948 ở Mỹ-Tho.

I was born on the 27th of August, 1948, in My Tho.

6. Nơi: place

a. Gia-dình anh sống ở nơi này được bao lâu rồi?

How long has your family lived here?

b. Tôi chỉ thích ở một nơi thôi.

I only want to stay in one place.

c. Xin cho tôi biết ngày và nơi sinh của anh.

Please tell me your birthdate and birthplace.

d. Chị còn muốn đi thăm nơi nào nữa không?

Do you want to visit any other place?

7. Sẵn sàng: to be ready, to be prepared

a. Anh đã sẵn sàng chưa?

Are you ready?

b. Tôi sẵn sàng trả lời tất cả những gì ông muốn

biết.

I am ready to answer everything you want to know.

- c. Anh ấy nói là anh ấy sẵn sàng đi hành quân với anh.

He said that he is prepared to go on the military operation with you.

- d. Nếu anh muốn thì tôi sẵn sàng đi cùng với anh.  
If you want, I am ready to go along with you.

8. Bí danh: alias

- a. Anh có bí danh không?

Do you have an alias?

- b. Xin anh cho biết bí danh.

Please tell me your alias.

- c. Bí danh của anh ấy là Ba Tàu.

His alias is Bà Tau.

- d. Cô ấy có rất nhiều bí danh.

She has many aliases.

9. Thành phố: city

- a. Thành phố Sài-gòn hiện giờ có độ bao nhiêu người?

About how big is the population of the city of Saigon at the present time?

- b. Thành phố nào lớn hơn, Hoa-thịnh-Đốn hay Sài-gòn?

Which city is bigger, Washington or Saigon?

- c. Anh sinh ở thành phố Hà-nội, phải không?

You were born in the city of Hanoi, weren't you?



- d. Tôi không thích sống ở những thành phố lớn.  
I do not like to live in big cities.

10. Số quân: military serial number

- a. Số quân của tôi là 123456.  
My military serial number is 123456.
- b. Xin ông cho biết số quân.  
Please tell me your serial number.
- c. Tôi phải ghi số quân của anh ấy vào sổ.  
I have to record his serial number.
- d. Trong quân đội, tất cả mọi người đều có số quân.  
In the armed forces, everyone has a serial number.

11. Đỡ: to improve, to turn for the better

- a. Con bà đã đỡ chưa?  
Has your child's condition improved?
- b. Nhờ bác-sĩ chữa nên hôm nay tôi đỡ nhiều rồi.  
Thanks to your treatment, Doctor, I am much better today.
- c. Bệnh anh ấy đỡ nhiều rồi thì phải.  
It seems that his illness has improved a great deal.
- d. Dạo trước nó xấu lắm, dạo này đã đỡ nhiều rồi đấy.  
He was very ugly before. He has improved a great deal.

12. **Đỡ đau:** to lessen the pain

**Đỡ đói:** to lessen hunger

**Đỡ khát:** to lessen thirst

**Đỡ lạnh:** to lessen the cold

**Đỡ nóng, v.v.:** to lessen the heat, etc.

a. **Vết thương của ông đỡ đau chưa?**

Has your wound become less painful yet?

b. **Ăn tạm món này cho đỡ đói.**

Eat this dish for the time being to lessen your hunger.

c. **Trời hôm nay đỡ lạnh hơn hôm qua nhiều.**

The weather is much less cold today than it was yesterday.

d. **Tôi đâu có thích sữa nhưng cũng uống cho đỡ khát.**

I do not like milk but drank it to lessen my thirst.

13. **Tại:** at, in

a. **Tôi sinh tại thành phố Hà-nội.**

I was born in the city of Hanoi.

b. **Từ khi ra trường, ông ấy chỉ làm tại Sài-gòn thôi.**

Ever since he graduated, he has only worked in Saigon.

c. **Tôi sinh tại Huế nhưng tôi sống ở Đà-lạt lâu hơn.**

I was born in Hue but I lived in Dalat longer.

d. Hiện giờ anh ấy đang học tại trường Harvard.

He is studying at Harvard at the present time.

DIALOGUE

INTERROGATION: Chuẩn-úy Nam và đại-úy Tâm

vết thương

wound

đỡ

to be less

đau

to hurt; painful

đỡ đau

to be less pain-  
ful

Tâm: Chào anh, vết thương  
ở đầu anh đã đỡ chưa?

Good morning. Is the  
wound on your head  
less painful?

đỡ

to improve

Nam: Cảm ơn đại-úy, đã đỡ  
nhiều rồi?

Thank you, Captain. It  
is much better.

là để

in order to

Tâm: Tôi cho mời anh lên  
đây là để hỏi anh một  
vài điều mà tôi cần  
và muốn biết.

I had you invited up  
here to ask you a few  
things that I need and  
want to know.

sẵn sàng

to be ready

Nam: Vâng. Đại-úy cứ hỏi.  
Tôi sẵn sàng trả lời  
nếu tôi biết.

Yes, please go ahead  
and ask, Captain. I  
am prepared to answer  
if I know.

	sinh	to be born
	nơi	place
Tâm:	Tôi muốn biết tên, ngày và nơi sinh của anh.	I want to know your name, birthdate and birthplace.
	tại	at, in
	thành phố	city
Nam:	Tên tôi là Trần-Nam sinh ngày 15 tháng tư năm 1945 tại thành phố Hà-nội, Bắc Việt.	My name is Tran-Nam, born on April 15, 1945, in the city of Hanoi, North Viet-Nam.
	bí danh	alias
	số quân	military serial number
Tâm:	Anh có bí danh không? Số quân của anh là gì?	Do you have an alias? What is your serial number?
Nam:	Người ta còn gọi tôi là Nhất Béo. Số quân của tôi là 463750.	People also call me Nhat Beo. My serial number is 463750.

### DRILL ONE

Note: Substitute the cue.

Model: Ông ấy đã đỡ đói rồi. (khát)  
He is less hungry. (thirsty)  
Ông ấy đã đỡ khát rồi.  
He is less thirsty.

- a. Ông ấy đã đỡ đói rồi. (khát)
- b. Ông ấy đã đỡ khát rồi. (lạnh)
- c. Ông ấy đã đỡ lạnh rồi. (đau)
- d. Ông ấy đã đỡ đau rồi. (nóng)
- e. Ông ấy đã đỡ nóng rồi.

DRILL TWO

Note: Answer the question based on the model. Notice that đỡ and bớt both mean to be less and can be used interchangeably.

Model: Vết thương anh đã bớt đau chưa?

Is your wound less painful?

Thưa ông, đã bớt nhiều rồi.

It is much better, sir.

Vết thương anh đã đỡ đau chưa?

Is your wound less painful?

Thưa ông, đã đỡ nhiều rồi.

It is much better, sir.

a. Vết thương anh đã bớt đau chưa?

Thưa ông, đã bớt nhiều rồi.

b. Cô đã đỡ lạnh chưa?

Thưa ông, đã đỡ nhiều rồi.

c. Chị ấy đã đỡ ốm chưa?

Thưa ông, đã đỡ nhiều rồi.

d. Ông ấy đã bớt bông đùa chưa?

Thưa ông, đã bớt nhiều rồi.

e. Vết thương của anh đã đỡ chảy máu chưa?

Thưa ông, đã đỡ nhiều rồi.

### DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the difference between để and là để.

Model: Tôi cho mời cô lên đây để hỏi cô về việc đó.

I had you invited up here to ask you about that matter.

Tôi cho mời cô lên đây là để hỏi cô về việc đó.

The reason I had you invited up here is to ask you about that matter.

- a. Tôi cho mời cô lên đây để hỏi cô về việc đó.  
Tôi cho mời cô lên đây là để hỏi cô về việc đó.
- b. Tôi cho mời bà lên đây để hỏi bà hai điều.  
Tôi cho mời bà lên đây là để hỏi bà hai điều.
- c. Tôi cho mời anh lên đây để hỏi anh vài điều.  
Tôi cho mời anh lên đây là để hỏi anh vài điều.
- d. Tôi cho mời ông lên đây để hỏi ông mấy điều.  
Tôi cho mời ông lên đây là để hỏi ông mấy điều.
- e. Tôi cho mời chị lên đây để hỏi chị về vụ đó.  
Tôi cho mời chị lên đây là để hỏi chị về vụ đó.

### DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that the word mà, which, is not necessary, but is sometimes optional.

Model: Đó là điều tôi cần biết.

That is what I need to know.

Đó là điều mà tôi cần biết.

That is what I need to know.

a. Đó là điều tôi cần biết.

Đó là điều mà tôi cần biết.

b. Người anh gặp hôm qua là cô Dung.

Người mà anh gặp hôm qua là cô Dung.

c. Đó là tin tôi chưa biết.

Đó là tin mà tôi chưa biết.

d. Sĩ-quan đang nói chuyện với anh Hải là đại-  
úy Hồ.

Sĩ-quan mà đang nói chuyện với anh Hải là  
đại-úy Hồ.

e. Điều tôi muốn biết là ông tỉnh-trưởng có bị  
cách chức không.

Điều mà tôi muốn biết là ông tỉnh-trưởng có  
bị cách chức không?

#### DRILL FIVE

Note: Substitute the cues.

Model: Tôi sẵn sàng giúp đỡ nếu tôi có tiền.

(làm / biết)

I am willing to help if I have money.

(do / know)

- Model: Cô sinh ở đâu? (thành phố Hà-nội)  
Where were you born? (city of Hanoi)  
Tôi sinh tại thành phố Hà-nội.  
I was born in the city of Hanoi.
- a. Cô sinh ở đâu? (thành phố Hà-nội)  
Tôi sinh tại thành phố Hà-nội.
- b. Bà sinh ở đâu? (tỉnh Cần Thơ)  
Tôi sinh tại tỉnh Cần-Thơ.
- c. Ông sinh ở đâu? (quận Hòa-Vang)  
Tôi sinh tại quận Hòa-Vang.
- d. Anh sinh ở đâu? (xã Tây)  
Tôi sinh tại xã Tây.
- e. Trung-sĩ sinh ở đâu? (tỉnh Sơn-Tây, Bắc Việt)  
Tôi sinh tại tỉnh Sơn-Tây, Bắc Việt?

#### COMPREHENSION

Trong cuộc hành quân tuần trước, trung-đoàn ta đã về vang chiến thắng ba tiểu-đoàn địch. Trong số ba tiểu đoàn địch này thì tiểu đoàn 419 đã bị thiệt hại nhiều nhất. Ta đã bắt được 160 tù binh, trong số đó hơn 60 người thuộc về tiểu đoàn này, kể cả thiếu-tá thủ-trưởng tiểu-đoàn.

Người thiếu-tá bộ đội Bắc Việt đã được đưa đến nhà thương vì vết thương ở chân của ông khá nặng và ông bị đau nhiều. Ở nhà thương ông sẵn sàng trả lời tất



- sinh của cô. (trung-sĩ Ba / chị)
- d. Trung-sĩ Ba muốn biết tên, ngày và nơi sinh của chị. (thiếu-úy Huy / bà)
- e. Thiếu-úy Huy muốn biết tên, ngày và nơi sinh của bà.

#### DRILL SEVEN

Note: Answer the question with the cue.

Model: Ông sinh ngày nào? (ngày 12 tháng 5 năm 1942)

When were you born? (May 12, 1942)

Tôi sinh ngày 12 tháng 5 năm 1942.

I was born on May 12, 1942.

a. Ông sinh ngày nào? (ngày 12 tháng 5 năm 1942)

Tôi sinh ngày 12 tháng 5 năm 1942.

b. Cô sinh ngày nào? (ngày 18 tháng 2 năm 1950)

Tôi sinh ngày 18 tháng 2 năm 1950. -

c. Bà sinh ngày nào? (ngày 22 tháng 7 năm 1938)

Tôi sinh ngày 22 tháng 7 năm 1938.

d. Trung-sĩ sinh ngày nào? (ngày mồng 4 tháng một năm 1945)

Tôi sinh ngày mồng 4 tháng một năm 1945

e. Chị sinh ngày nào? (ngày mồng 8 tháng chạp năm 1953)

Tôi sinh ngày mồng 8 tháng chạp năm 1953.

#### DRILL EIGHT

Note: Answer the question with the cue.

Tôi sẵn sàng làm nếu tôi biết.

I am willing to do it if I know how.

- a. Tôi sẵn sàng giúp đỡ nếu tôi có tiền.  
(làm / biết)
- b. Tôi sẵn sàng làm nếu tôi biết. (mua / thấy rẻ)
- c. Tôi sẵn sàng mua nếu tôi thấy rẻ. (khai / được chính-phủ bảo đảm an ninh)
- d. Tôi sẵn sàng khai nếu tôi được chính-phủ bảo đảm an ninh. (từ chức / thấy việc này có lợi cho tỉnh ta)
- e. Tôi sẵn sàng từ chức nếu tôi thấy việc này có lợi cho tỉnh ta.

#### DRILL SIX

Note: Substitute the cues.

Model: Tôi muốn biết tên, ngày và nơi sinh của ông.  
(trung-úy Hồ / anh)

I want to know your name, birthdate and birth-  
birthplace. (Lieutenant Ho / you)

Trung-úy Hồ muốn biết tên, ngày và nơi sinh  
của anh.

- a. Tôi muốn biết tên, ngày và nơi sinh của ông.  
(trung-úy Hồ / anh)
- b. Trung-úy Hồ muốn biết tên, ngày và nơi sinh  
của anh. (đại-úy thủ-trưởng / cô)
- c. Đại-úy thủ-trưởng muốn biết tên, ngày và nơi

cả những điều quân y tá hỏi ông. Ông khai ông tên là Võ Văn Hở, số quân 25763, đã làm thủ-trưởng tiểu-đoàn 419 được hơn hai năm và đây là lần thứ nhất ông bị bắt.

Đến khi đội điều tra của đại-úy Văn lấy cung những tù binh thì mới biết là thiếu-tá Hở tên thật là Nguyễn-Ba, sinh ngày 18 tháng 6 năm 1932 tại thành phố Hải-Phòng, Bắc Việt. Ông còn có bí danh là Độc Dao, và đã bị bắt một lần bốn năm về trước khi còn làm thủ-trưởng đại-đội 4, tiểu-đoàn 512.

#### QUESTIONS

1. Ta gặp bao nhiêu tiểu đoàn địch?
2. Bao nhiêu đơn vị của ta tham dự trong cuộc hành quân?
3. Trong cuộc đụng độ, đơn vị nào bị thiệt hại nhiều nhất?
4. Ta bắt được tất cả bao nhiêu tù binh?
5. Trong số đó có bao nhiêu người thuộc tiểu-đoàn 419?
6. Thủ-trưởng của tiểu-đoàn nào bị ta bắt?
7. Ông ấy được đưa đến đâu?
8. Ông ấy bị thương ở đâu?
9. Ông ấy khai tên ông ấy là gì?
10. Ông đã làm thủ-trưởng tiểu-đoàn 419 bao nhiêu năm?
11. Tên thật của thiếu-tá Hở là gì?
12. Ông sinh ngày nào và ở đâu?

13. Ông có bí danh không?
14. Bí danh của ông Hở là gì?
15. Ông đã bị bắt lần nào chưa?
16. Đạo trước ông làm thủ trưởng của đơn vị nào?

VOCABULARY

1. bí danh	alias
2. đau	to hurt, painful
3. đỡ	to improve, to turn for the better
4. đỡ + bad adjective	to be less
- đỡ đau	to be less painful
- đỡ nóng	to be less hot
- đỡ lạnh	to be less cold
- đỡ đói	to be less hungry
- đỡ khát, v.v.	to be less thirsty, etc.
5. là để	in order to
6. nơi	place
7. sẵn sàng	to be ready
8. sinh	to give birth, to be born
9. số quân	military serial number
10. tại	at, in
11. thành phố	city

- |                |                       |
|----------------|-----------------------|
| 12. trả lời    | to answer, to respond |
| 13. vết thương | wound                 |

GRAMMAR NOTE

You will notice that in the comprehension, sometimes the word 'he' is translated merely as 'ông' instead of 'ông ấy'. This is perfectly acceptable in Vietnamese as long as there is no chance of confusion between 'ông', 'you', and 'ông', 'he'. For example, if you are addressing someone as 'ông', 'you', you would not refer to the person you two are talking about as merely 'ông', but will then have to say 'ông ấy'.

This rule is applicable to other personal pronouns such as 'anh', 'chị', 'bà', 'cô', as well.

## LESSON FIFTY-FOUR

### NEW VOCABULARY

1. Huấn luyện: to train; training
  - a. Cán bộ xây dựng nông thôn được huấn luyện ở Vũng Tàu, phải không?  
The rural reconstruction cadres are trained in Vung Tau, aren't they?
  - b. Chính-phủ sẽ phải huấn luyện thêm sĩ-quan.  
The government will have to train more officers.
  - c. Tân binh được huấn luyện tại trại Quang-Trung.  
The new recruits are trained at the Quang Trung camp.
  - d. Anh có biết là anh sẽ đi huấn luyện ở đâu không?  
Do you know where you will go for training?
  
2. Qua, qua loa: roughly, briefly
  - a. Tôi nói qua cho anh biết để anh cẩn thận.  
I am telling you briefly about it, so you will be careful.
  - b. Nhờ anh đọc qua giấy này xem nó có gì quan trọng không.  
Please scan this paper to see if it is anything important.
  - c. Vì sắp đến giờ phải đi tuần nên anh ấy chỉ ăn qua loa thôi.

Because it was almost time to go on patrol,  
he only ate a little.

d. Tôi đã xem qua loa rồi và tôi không thấy cái  
gì quan trọng cả.

I have already taken a look at it and I did  
not find anything important.

Học vấn: education, learning

Trình độ: level, standard

Trình độ học vấn: educational level

a. Nó đã học đến trình độ nào rồi?

What level of education has he reached?

b. Trình độ học vấn của anh ấy không được cao lắm.

His level of education is not very high.

c. Nếu muốn biết nhiều, ta phải học đến một trình  
độ khá cao.

If we want to acquire much knowledge, we must  
reach a rather high level of education.

d. Xin cho tôi biết trình độ học vấn của anh.

Please tell me your educational background.

4. Trường đại-học: university

a. Đại-học Sài-gòn có lớn lắm không?

Is the University of Saigon very big?

b. Đạo này thầy anh còn dạy ở đại-học Đà-lạt không?

Is your father still teaching at the University  
of Dalat now?

c. Ở Việt-Nam tất cả có mấy trường đại-học?

How many universities are there in Viet-Nam?

d. Trường đại-học nào lớn nhất ở Mỹ?

Which is the biggest university in America?

5. Sinh-viên: university student

a. Năm nay trường đại-học Harvard có bao nhiêu sinh-viên?

How many students does Harvard University have this year?

b. Em trai tôi hiện nay là một sinh-viên tại đại-học Yale.

My younger brother is presently a student of Yale University.

c. Tôi rất thích đời sống sinh-viên.

I really like the life of a student.

d. Sinh-viên đại-học Sài-gòn có giỏi bằng sinh-viên đại-học Huế không?

Are the students of the University of Saigon as good as the students of the University of Hue?

6. Lớp: class, course

a. Lớp của anh có bao nhiêu sinh-viên?

How many students are in your class?

b. Đến giờ vào lớp rồi.

It is time to go to class.

c. Nếu ông muốn biết lớp này học những gì thì mời





to do further studies.

c. Còn mấy tuần nữa mới mãn khóa?

How many more weeks are there before the end of the term?

d. Bao giờ thì lớp mãn khóa?

When will the class end?

9. Nhân dân: people

a. Báo chính của Bắc Việt là báo Nhân Dân.

The main newspaper of North Viet-Nam is the People's Daily.

b. Hội đồng nhân dân sẽ phải biểu quyết việc này.

The people's council will have to vote on this matter.

c. Anh là một sĩ-quan của quân đội nhân dân Bắc Việt, phải không?

You are an officer of the People's Army of North Viet-Nam, aren't you?

d. Ông ấy là một nhân viên của hội đồng nhân dân.

He is a member of the people's council.

10. Gia-nhập: to join

a. Anh gia-nhập quân đội từ bao giờ?

When did you join the army?

b. Nó đã xin gia-nhập quân đội rồi à?

He has already asked to join the army, hasn't he?

c. Trước khi gia-nhập quân đội, tôi muốn đi ngoại

quốc chơi vài tháng.

Before joining the army, I want to go abroad for a few months.

- d. Còn anh, bao giờ anh định gia-nhập quân đội?  
And you, when do you plan to join the army?

11. Đi làm nghĩa vụ: to do military service, to be drafted

Tòng quân: to enlist, to join the army

- a. Trước khi tòng quân anh đã làm gì?

What did you do before enlisting in the army?

- b. Tôi đã làm xong nghĩa vụ rồi.

I have done my military service.

- c. Học xong, tôi sẽ đi tòng quân.

After my studies, I will ask to join the army.

- d. Nó đi làm nghĩa vụ từ tháng tư năm ngoái.

He has been in the military service since April of last year.

12. Quân-sự: military

- a. Tôi đã học xong một lớp huấn luyện quân-sự rồi.

I have finished one course of military training.

- b. Hôm nay có những tin quân-sự gì?

What military news is there today?

- c. Hôm nay chẳng có tin quân-sự gì quan trọng cả.

There is no important military news today.

- d. Bộ tái thiết nông thôn có làm những công tác

quân-sự không?

Does the rural reconstruction ministry do work of a military nature?

13. Bộ binh: infantry

a. Tôi không thích gia-nhập bộ binh.

I do not like to join the infantry.

b. Anh có biết độ bao nhiêu lính bộ binh ở đây không?

Do you know about how many infantrymen are here?

c. Anh ta mặc quân phục bộ binh.

He is wearing an infantry uniform.

d. Công việc chính của lính bộ binh là gì?

What is the main duty of an infantryman?

14. Quân hàm: military rank

DIALOGUE

INTERROGATION CONTINUED:

Đại-úy Tâm và chuẩn-úy Nam

qua, qua loa

roughly, briefly

trình độ

level

học vấn

education

Tâm: Anh cho tôi biết qua về trình độ học vấn của anh.

Please tell me a little about your educational background.

tổng quán

to enlist

sinh-viên

university student

ban

department

toán

mathematics

đại-học

university

nhân dân

people

Nam: Trước khi tòng quân  
tôi là sinh viên ban  
toán tại trường đại-  
học Nhân Dân Hà-nội.

Before joining the army  
I was a student in the  
mathematics department  
of the People's Uni-  
versity in Hanoi.

gia nhập

to join

Tâm: Anh gia nhập quân  
đội nhân dân từ  
bao giờ?

When did you join the  
people's army?

đi làm nghĩa vụ

to do military

Nam: Tôi được gọi đi làm  
nghĩa vụ dạo tháng  
năm năm 1960.

service

I was lucky to be called  
into the service in  
May of 1960.

Tâm: Tại sao anh lại nói  
là được đi làm nghĩa  
vụ? Anh thích đi  
lính lắm à?

Why did you say that  
you were lucky? You  
like to be a soldier,  
don't you?

Nam: Đó chỉ là một cách  
nói ở miền Bắc thôi.

That is simply a man-  
ner of speaking in  
the North.

huấn luyện

to train

quân-sự

military

mãn khóa	end of course
quân-hàm	military rank
Tâm: Anh được huấn luyện quân sự ở đâu và mãn khóa với quân-hàm gì?	Where did you receive your military training and with what rank did you graduate?
lớp	class, course
bộ binh	infantry
Nam: Tôi học xong lớp huấn luyện sĩ-quan bộ binh một năm ở Sơn Tây. Tôi tốt nghiệp với quân-hàm chuẩn-úy.	I went through a one-year officers' infantry course at Son Tay. I graduated with the rank of aspirant.

### DRILL ONE

Note: Form a question based on the model. Notice that the when question asks about the past, therefore the phrase bao giờ comes at the end of the question.

Model: Tôi gia-nhập quân đội được hai năm rồi.  
(trung-sĩ)

I have been in the army for two years.  
(sergeant)

Trung-sĩ gia-nhập quân đội từ bao giờ?  
When did you join the army, Sergeant?

a. Tôi gia-nhập quân đội được hai năm rồi.  
(trung-sĩ)

Trung-sĩ gia-nhập quân đội từ bao giờ?

- b. Đại-đội 2 đi hành quân được ba tiếng đồng hồ rồi. (Đại-đội 3)  
Đại-đội 3 đi hành quân từ bao giờ?
- c. Tiểu-đội ấy đến nơi đó được một tiếng rồi?  
(trung-đội 1)  
Trung-đội 1 đến nơi đó từ bao giờ?
- d. Tôi đi làm nghĩa vụ được ba năm rồi. (anh)  
Anh đi làm nghĩa vụ từ bao giờ?
- e. Ông ấy từ chức tỉnh-trưởng được tám tháng rồi.  
(Đại-tá Hồ)  
Đại-tá Hồ từ chức tỉnh-trưởng từ bao giờ?

#### DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model.  
Notice the use of the word qua following the main verb to mean a little, roughly.

- Model: Trung-sĩ Hồ cho tôi biết về chuyện đó.  
Sergeant Ho told me about that matter.  
Trung-sĩ Hồ cho tôi biết qua về chuyện đó.  
Sergeant Ho told me a little about that matter.
- a. Trung-sĩ Hồ cho tôi biết về chuyện đó.  
Trung-sĩ Hồ cho tôi biết qua về chuyện đó.
- b. Cô ấy cho tôi biết về vấn đề nói trên.  
Cô ấy cho tôi biết qua về vấn đề nói trên.
- c. Bà Hải cho tôi biết về trình độ học vấn của con bà ấy.  
Bà Hải cho tôi biết qua về trình độ học vấn

của con bà ấy.

- d. Ông Hanh cho tôi biết về vụ tai nạn ô-tô.  
Ông anh cho tôi biết qua về vụ tai nạn ô-tô.
- e. Anh ấy cho tôi biết về việc ông tỉnh-trưởng  
từ chức.  
Anh ấy cho tôi biết qua về việc ông tỉnh-  
trưởng từ chức.

### DRILL THREE

Note: Form a question based on the model using the teacher's sentence. Notice the combination of tại sao...lại to mean why.

Model: Ông ấy không tử tế. (anh)

He is not nice. (you)

Tại sao anh lại nói là ông ấy không tử tế?

Why did you say that he is not nice?

a. Ông ấy không tử tế. (anh)

Tại sao anh lại nói là ông ấy không tử tế?

b. Anh phải đi học. (anh)

Tại sao anh lại nói là anh phải đi học?

c. Ông Huấn thích cô. (cô)

Tại sao cô lại nói là ông Huấn thích cô?

d. Ông quận-trưởng chuyên ăn cắp tiền của dân.

(bà)

Tại sao bà lại nói là ông quận-trưởng chuyên  
ăn cắp tiền của dân?

e. Ông ấy không phải là sinh-viên ban toán.



Tại sao chị lại nói là ông ấy không phải là sinh-viên ban toán?

DRILL FOUR

Note: Answer the question with the cue.

Model: Tru g-úy đượ huấ luyện quân-sự ở đầ?

(lớp sĩ-quan tại Thủ-Đức)

Where did you receive your military training?

(officers' training class at Thu-Duc)

Tôi học lớp huấ luyện sĩ-quan tại Thủ-Đức.

I took an officers' training class at Thu Duc.

a. Trung-úy hượ huấ luyện quân-sự ở đầ?

Tôi học lớp huấ luyện sĩ-quan tại Thủ-Đức.

b. Anh đượ huấ luyện quân sự ở đầ?

(lớp hạ-sĩ quan Đồng Đé)

Tôi học lớp huấ luyện hạ-sĩ-quan Đồng Đé.

c. Đại-úy đượ huấ luyện quân-sự ở đầ?

(lớp sĩ-quan tại Nha-Trang)

Tôi học lớp huấ luyện sĩ-quan tại Nha-Trang.

d. Ông đượ huấ luyện quân-sự ở đầ?

(lớp sĩ-quan bộ binh chín tháng ở Thủ-Đức)

Tôi học lớp huấ luyện sĩ-quan bộ binh chín tháng ở Thủ-Đức.

e. Ông đượ huấ luyện quân-sự ở đầ? (sĩ-quan bốn năm ở Đà-lạt)

Tôi học lớp huấ luyện sĩ-quan bốn năm ở

Đã-lạt.

### DRILL FIVE

Note: Ask a question based on the teacher's sentence and the model.

Model: Anh ấy đã mãn khóa với quân hàm trung-sĩ.  
He graduated with the rank of sergeant.

Anh ấy đã mãn khóa với quân hàm gì?

What rank did he graduate with?

a. Anh ấy đã mãn khóa với quân hàm trung-sĩ.

Anh ấy đã mãn khóa với quân hàm gì?

b. Trung-úy Hải đã mãn khóa với quân hàm chuẩn-úy.

Trung-úy Hải đã mãn khóa với quân hàm gì?

c. Đại-tá Hùng đã mãn khóa với quân hàm thượng-sĩ.

Đại-tá Hùng đã mãn khóa với quân hàm gì?

d. Ông ấy đã mãn khóa với quân hàm hạ-sĩ.

Ông ấy đã mãn khóa với quân hàm gì?

e. Thiếu tá Cam đã mãn khóa với quân hàm chuẩn-úy.

Thiếu-tá Cam đã mãn khóa với quân hàm gì?

### DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model using the cue.

Model: Cô ấy làm việc ở quận Hóc-Môn. (lấy chồng)  
She works in the district of Hoc Mon.

Trước khi lấy chồng cô ấy làm việc ở quận Hóc-Môn.

Before her marriage, she worked in the district of Hoc Mon.

- a. Cô ấy làm việc ở quận Hóc-Môn. (lấy chồng)  
Trước khi lấy chồng cô ấy làm việc ở quận Hóc-Môn.
- b. Anh ấy là sinh-viên. (gia-nhập quân đội)  
Trước khi gia-nhập quân đội anh ấy là sinh-viên.
- c. Chị ấy đã học tại trường đại-học Nhân Dân Hà-nội hai năm. (đi học ở ngoại quốc)  
Trước khi đi học ở ngoại quốc chị ấy đã học tại trường đại-học Nhân Dân Hà-nội hai năm.
- d. Anh ấy không làm gì hết. (gia-nhập quân đội Nhân Dân)  
Trước khi gia nhập quân đội Nhân Dân anh ấy không làm gì hết?
- e. Anh ấy không thích quân đội. (đi làm nghĩa vụ)  
Trước khi đi làm nghĩa vụ anh ấy không thích quân đội.

#### DRILL SEVEN

Note: Substitute the cue.

Model: Đó chỉ là một cách cảnh cáo. (điều tra)  
That is simply a way of warning. (investigate)

Đó chỉ là một cách điều tra.

That is simply a way of investigating.

- a. Đó chỉ là một cách cảnh cáo. (điều tra)
- b. Đó chỉ là một cách điều tra. (thăm vấn)
- c. Đó chỉ là một cách thăm vấn. (làm việc)
- d. Đó chỉ là một cách làm việc. (hỏi cung)
- e. Đó chỉ là một cách hỏi cung.

### COMPREHENSION

Hôm qua trong khi ngồi uống bia ở hiệu cà-phê Vinh-Quang trên đường Nguyễn-Huệ, tôi có dịp nói chuyện với một sinh-viên tên Võ.

Mới gặp tôi lần thứ nhất mà anh ấy rất cởi mở và đã nói chuyện với tôi cả giờ. Tôi được biết anh là người Vĩnh Long. Cách đây sáu năm đã nghe tuyên truyền của Việt Cộng và gia nhập quân đội nhân dân. Anh được gửi đi học lớp huấn luyện sĩ-quan bộ binh 18 tháng. Anh đã tốt nghiệp với quân hàm thiếu-úy và được gửi đi làm trung-đội trưởng trung-đội 2 của tiểu-đoàn 49. Cách đây ba năm, đơn vị anh đụng độ với tiểu-đoàn 17 của quân đội Việt-Nam Cộng-Hòa. Anh bị thương nặng và bị mất một chân. Chính-phủ Bắc Việt đã không giúp đỡ anh gì cả. Vừa giận vừa nhớ nhà nên anh đã tìm cách vào Sài-gòn. Và hiện nay anh là sinh-viên năm thứ ba ban toán tại đại-học Huế.

Vì thấy anh cởi mở muốn làm quen nên tôi cũng đã

nói cho anh biết qua loa về đời sống và trình độ học vấn của tôi.

Tuy mới gặp nhau nhưng chúng tôi đã trở thành hai người bạn thân.

#### QUESTIONS

1. Người kể chuyện này đã có dịp nói chuyện với ai?
2. Họ gặp nhau ở đâu?
3. Tên của hiệu cà-phê đó là gì?
4. Hiệu đó ở trên đường nào?
5. Anh Võ là người thế nào?
6. Anh Võ là người ở đâu?
7. Tại sao anh gia nhập quân đội nhân dân?
8. Anh gia nhập quân đội nhân dân đạo nào?
9. Anh đã đi học gì?
10. Anh học lớp đó bao lâu?
11. Anh tốt nghiệp với quân hàm gì?
12. Sau khi tốt nghiệp anh Võ được làm trung-đội trưởng hay đại-đội trưởng?
13. Trung-đội 2 thuộc tiểu-đoàn nào?
14. Tại sao anh Võ bị thương?
15. Chính-phủ Bắc Việt đã làm gì để giúp đỡ anh Võ?
16. Tại sao anh Võ tìm cách về Sài-gòn?
17. Hiện nay anh Võ làm gì?
18. Anh đang học ở đâu?
19. Người kể chuyện này có thích anh Võ không?

20. Anh ấy đã nói cho anh Võ biết gì?  
 21. Họ đã trở thành hai người bạn thân, phải không?

VOCABULARY

1. ban	department
2. bộ binh	infantry
3. đại-học	university
- trường đại-học	university
4. đi làm nghĩa vụ	to do military service
5. gia-nhập	to join
6. học vấn	education, learning
7. huấn luyện	to train, training
8. lớp	course, class
9. mãn khóa	end of term or course
10. nhân dân	people
11. qua, qua loa	briefly, roughly, a little
12. quân hàm	military rank
13. quân sự	military
14. sinh-viên	university student
15. toán	mathematics
16. tòng quân	to enlist, to join the army
17. trình độ	level
- trình độ học vấn	educational level

## LESSON FIFTY-FIVE

### NEW VOCABULARY

1. Suốt ngày: all day, the whole day  
Suốt đêm: all night, the whole night  
Suốt ngày đêm: round the clock
  - a. Nó chỉ đi chơi suốt ngày thôi.  
He does nothing but goes out all day long.
  - b. Suốt đêm hôm qua tôi không ngủ được.  
I could not sleep the whole night last night.
  - c. Còn nhiều việc quá, có làm suốt ngày đêm cũng không xong trước khi đi nghỉ?  
There is so much work to do that even if we work round the clock, we would not be able to finish before going on vacation.
  - d. Một trong hai người sẽ phải làm việc suốt ngày hôm nay.  
One of two people will have to work all day today.
2. Liên tiếp: continuous, uninterrupted
  - a. Tin tức quân-sự được đăng liên tiếp trong báo.  
The military news was continuously reported in the papers.
  - b. Suốt ngày đêm họ liên tiếp hỏi cung tù binh.  
They continuously interrogated the P.O.W.'s

round the clock.

- c. Quân địch liên tiếp bắn vào mấy chiếc xuồng.  
The enemy fired on the boats without interruption.
- d. Ông ấy nói liên tiếp trong hai tiếng đồng hồ.  
He spoke continuously for two hours.

3. Về đêm: at night

- a. Địch thường hay đột nhập các làng về đêm.  
The enemy often enter the villages <sup>suddenly</sup>/at night.
- b. Tàu đi tuần có hay đi qua đây về đêm không?  
Do the patrol boats often go past here at night?
- c. Anh ấy nói là anh ấy ghét đi tuần về đêm lắm.  
He said that he hates going on patrol at night.
- d. Ở đây trời về đêm rất lạnh.  
It is very cold here at night.

4. Toán: group of people

- a. Một toán người đã bị Việt Cộng bắt đi.  
A group of people has been taken away by the Viet Cong.
- b. Toán lính đứng chỗ kia có phải là thuộc đại-đội của anh Khoa không?  
That group of soldiers standing over there, are they in (Mr.) Khoa's company?
- c. Toán tù binh này bị bắt từ bao giờ?  
When was this group of P.O.W.'s captured?



- d. Có một toán người đang gặt lúa ở ngoài ruộng.  
There is a group of people reaping rice  
out in the paddies.

5. Từng: one by one; in

- a. Họ đi từng toán.

They go in groups.

- b. Để khỏi bị họ để ý đến, chúng ta nên đi ra từng người một.

To avoid being noticed, we should go out one by one.

- c. Đi từng toán nhỏ đỡ nguy hiểm hơn.

It is less dangerous to go in small groups.

- d. Nhờ anh mời từng người một lên đây để tôi hỏi vài chuyện.

Please invite them to come up one by one, so I can ask them a few things.

6. Đường mòn: trail

- a. Đường mòn Hồ-Chí-Minh dài bao nhiêu哩?

How long is the Ho Chi Minh Trail?

- b. Bộ đội Bắc Việt dùng đường mòn Hồ-Chí-Minh để xuống miền Nam.

The North Vietnamese troops use the Ho Chi Minh Trail to go down to the South.

- c. Tôi có thể đi sang bên kia bằng đường mòn này không?

Can I get to the other side by this trail?

d. Đường mòn này nhỏ quá nên ít ai biết đến.

This trail is so small that few people know about it.

7. Cung đường: a portion of road

a. Cung đường Sài Gòn - Đà Lạt dài bao nhiêu cây số?

How long is the Saigon - Dalat road?

b. Một cung đường trên đường số 4 đã bị Việt Cộng phá.

A portion of Route 4 has been destroyed by the Viet Cong.

c. Đi đến đó ta phải đi qua một cung đường rất nguy hiểm.

To get there, we have to go through a very dangerous part of the road.

d. Cung đường Sài Gòn - Mỹ Tho có dài bằng cung đường Huế - Đà Nẵng không?

Is the Saigon - My Tho road as long as the Hue - Da Nang road?

8. Núi: mountain

a. Vùng anh ở có nhiều núi lắm, phải không?

The area in which you live has many mountains, doesn't it?

b. Ở miền Nam có rất ít núi cao.

In the South, there are very few high mountains.

c. Chắc cô không đi được đâu, vì đường núi rất nguy hiểm. -

You probably cannot go because the mountain roads are very dangerous.

d. Ở miền tây Bắc Mỹ có nhiều núi cao lắm, phải không?

In the western part of North America, there are many high mountains.

9. Thung lũng: valley

a. Đứng trên núi nhìn xuống thung lũng thật là đẹp.

It is really pretty to stand on the mountain and look down into the valley.

b. Tại Mỹ miền nào có nhiều thung lũng?

In what part of America are there many valleys?

c. Quân đội Pháp phải rút lui khỏi thung lũng Điện-Biên-Phủ.

The French army had to retreat from the valley of Dien Bien Phu.

d. Vùng nào có nhiều núi là có nhiều thung lũng.

The areas that have many mountains also have many valleys.

10. Hiểm trở: difficult (referring to a passage, road, etc.)

a. Đi đường núi hiểm trở lắm.

It is very difficult to go by the mountain roads.

b. Cung đường Sài Gòn - Cà Mau có hiểm trở lắm không?

Is the Saigon-Camau road very difficult to travel?

c. Quen rồi nên tuy hiểm trở nhưng tôi vẫn thường hay dùng đường đó.

I am so used to it that though it is very difficult, I still use that road a lot.

d. Tôi sợ quá vì đường vừa nguy hiểm vừa hiểm trở.

I was so afraid because the road was both difficult and dangerous.

11. Gian khổ: hardship, hard

a. Họ sống một đời sống rất gian khổ.

They lead a very hard life.

b. Việt Cộng càng làm đời sống dân gian khổ thì họ càng ghét chúng.

The more the Viet Cong make life hard for the people, the more they will hate them.

c. Đời ông ấy gian khổ kinh khủng.

His life is terribly hard.

d. Hiện nay đời sống ở Bắc Việt gian khổ lắm, phải không?

Life in North Viet-Nam at the present time is very hard, isn't it?

12. Phần: part, portion      Phần vì: partly because

- a. Chúng tôi chỉ xin chính-phủ một phần nhỏ số tiền viện trợ đó thôi.

We only ask the government for a small part of the foreign aid money.

- b. Phần vì đường xá khó khăn, phần vì dạo này tôi ốm nên chúng tôi chưa đi thăm anh chị được.

Partly because the roads are difficult, partly because I have been ill lately, (so) we have not been able to go visit you.

- c. Phần anh việc kia, phần tôi việc này.

That is your part of the job, this is mine.

- d. Phần vì vấn đề khó biểu quyết, phần vì nhiều

người không đồng ý với nhau, nên cuộc thảo luận đã kéo dài đến tối.

Partly because the matter is difficult to settle, partly because many people do not agree with each other, (so) the discussion dragged on until dark.

13. Nghỉ lại: to stop over

- a. Ta nên nghỉ lại ở Đà-lạt một đêm trước khi đi Nha-Trang.

We should stop over in Dalat one night before going on to Nha Trang.

- b. Tối nay ta sẽ nghỉ lại ở đâu?

Where shall we stop tonight?

- c. Có lẽ ta nên nghỉ lại ở đây một tuần lễ.

Perhaps we should stop here for a week.

- d. Vì con tôi ốm nặng nên chúng tôi đã nghỉ lại ở đó vài tuần.

Because my child was very ill, (so) we stopped there for a few weeks.

14. Di chuyển: to move, to transfer

- a. Đã bao nhiêu người di chuyển từ Huế vào Sài-gòn tháng này?

How many people have moved from Hue to Saigon this month?

- b. Một vài nhân viên của sở này đã được di chuyển lên Đà-lạt.

A few employees of this office have been moved to Dalat.

- c. Dân làng này định di chuyển đi nơi khác vì họ nghe tin là sắp có cuộc đụng độ ở đây.

The people in this village plan to move to another area because they heard that there is going to be a military encounter here soon.

- d. Họ di chuyển đi đâu được bây giờ?

Where can they move to now?

15. Được lệnh: to receive orders

- a. Đại-đội của anh ấy vừa được lệnh đi hành quân ngày mai.

His company just received orders to go on an

operation tomorrow.

- b. Khi nào được lệnh tôi sẽ đi ngay.

As soon as I receive the orders, I will go right away.

- c. Trung-đội của trung-úy Long đã được lệnh di chuyển đi nơi khác chưa?

Has Lieutenant Long's platoon received orders to move elsewhere?

- d. Ông ấy được lệnh của tổng-thống bảo ông ấy phải về Sài-gòn ngay.

He received orders from the president to return to Saigon at once.

16. Vượt: to cross

Vượt giới: to cross the border

- a. Toán người đó đã vượt núi bằng gì?

By what means did that group of people cross the mountains?

- b. Họ vượt giới mà không bị ai chặn lại à?

You mean they crossed the border and nobody intercepted them?

- c. Núi cao như vậy chắc không thể vượt được đâu.

The mountain is so high, we probably will not be able to cross it.

- d. Khi chúng tôi đến đó thì họ đã vượt giới sang Tàu rồi.

When we got there, they had already crossed the border to China.

17. Xâm nhập: to infiltrate, to enter

a. Quân đội Bắc Việt xâm nhập vào Nam bằng đường nào?

Which road did the North Vietnamese use to infiltrate the South?

b. Đơn vị anh xâm nhập vào Nam từ ngày nào?

On what date did your unit infiltrate the South?

c. Tiểu-đội tôi sẵn sàng xâm nhập vào trại đó.

My squad is ready to infiltrate that camp.

d. Lúc 12:00 giờ đêm hôm qua quân địch xâm nhập vào làng.

At 12 midnight last night, enemy troops entered the village.

18. Cuộc hành trình: journey

a. Hai người đã bắt đầu cuộc hành trình chưa?

Have the two of them begun their journey yet?

b. Cuộc hành trình từ Bắc vào Nam rất hiểm trở.

The journey from the North to the South was very difficult.

c. Cuộc hành trình từ Hà-nội vào Sài-gòn của tôi bắt đầu từ ngày 25 tháng 8 năm 1954.

My journey from Hanoi to Saigon began on August 25, 1954.



d. Trong cuộc hành trình đó, anh có gặp nhiều khó khăn không?

On that journey, did you meet any difficulties?

19. Xe quân-sự: military vehicles

a. Đơn vị di chuyển từ Bắc vào Nam bằng xe quân sự.

The unit moved from the North to the South by military vehicles.

b. Ta có thể dùng xe quân sự để chở những thùng lúa này đến đó được không?

Can we use military vehicles to transport these barrels of rice there?

c. Máy chiếc xe quân sự này hỏng cả rồi.

These military vehicles are all broken down.

d. Chỉ có những người trong quân đội mới được dùng xe quân sự thôi, phải không?

Only those in the military can use military vehicles, isn't that right?

20. Đội bom: to bomb, to drop bombs

a. Máy bay đội bom xuống vùng đó suốt ngày đêm.

The planes dropped bombs on that area day and night.

b. Hôm nay có ba mươi chiếc máy bay đi đội bom đường mòn Hồ-Chí-Minh.

Thirty planes took off to bomb the Ho Chi Minh Trail today..

c. Suốt ngày đêm máy bay dội bom nên ai cũng sợ.  
There were bombing raids round the clock so everyone was afraid.

d. Ta nên gọi máy bay đến dội bom trước khi vào vùng đó.

We should call for a bombing raid before entering that area.

21. Oanh tạc: to bomb from the air

a. Trại Tân Lập bị oanh tạc đêm qua.

The Tan Lap camp was bombed last night.

b. Hà-nội dạo này có thường hay bị oanh tạc không?

Are there many air raids on Hanoi these days?

c. Để tránh máy bay oanh tạc họ chỉ di chuyển về đêm thôi.

To avoid air raids, they only moved at night.

d. Sau cuộc oanh tạc, thành phố đó bị thiệt hại rất nhiều.

After the air raid, that city was badly damaged.

#### DIALOGUE

INTERROGATION CONTINUED:

Đại-úy Tâm và Chuẩn-úy Nam

xâm nhập

to infiltrate

Tâm: Đơn vị anh xâm nhập  
vào Nam từ ngày nào

On what date and by what  
route did your unit in-

và bằng đường nào?

thung lũng

đường mòn

Nam: Tiểu-đoàn tôi đến  
vùng thung lũng  
Ashau giữa tháng 6  
năm 1966 bằng đường  
mòn Hồ-Chí-Minh.

cuộc hành trình

Tâm: Anh kể lại cho tôi  
nghe cuộc hành trình  
từ Bắc vào Nam của  
anh đi.

được lệnh

di chuyển

xe quân-sự

nghỉ lại

vượt

vượt giới

Nam: Đầu tháng 2 năm 1966  
đơn vị tôi được lệnh  
di chuyển từ Vinh Yên  
vào Đồng Hới bằng xe  
quân sự.

Sau khi nghỉ lại đó  
một tuần chúng tôi

filtrate the South?

valley

trail

My battalion arrived in  
the area of the Ashau  
Valley in the middle of  
June, 1966, by way of  
the Ho Chi Minh Trail.

journey

Tell me about your jour-  
ney from the North to  
the South.

to receive orders

to move

military vehicles

to stop over

to cross

to cross the border

At the beginning of Feb-  
ruary of 1966, my unit  
received orders to move  
from Vinh Yen to Dong  
Hoi by military vehicles.  
After resting there for  
a week, we again received

lại được lệnh vượt  
giới theo đường mòn  
Hồ-Chí-Minh vào Nam.

cung đường

Tâm: Chắc vượt cung đường  
Hồ-Chí-Minh không  
phải là dễ, phải  
không?

gian khổ

phần vì

núi

hiểm trở

dội bom

suốt ngày đêm

liên tiếp

oanh tạc

về đêm

từng

toán

Nam: Thật là gian khổ,  
phần vì đường núi  
hiểm trở phần vì máy  
bay dội bom suốt ngày  
đêm liên tiếp.

orders to cross the bo-  
der and follow the Ho  
Chi Minh trail to the  
South.

a portion of the road  
It probably was not easy  
to cover that portion of  
the Ho Chi Minh Trail,  
was it?

hard

partly because

mountain

dangerous

to bomb

day and night

continuous

to bomb

at night

in, one by one

group

It was really hard, part-  
ly because the mountain  
roads were dangerous,  
partly because there  
were continuous bombing  
raids round the clock.

Và để tránh máy  
bay oanh tạc, chúng  
tôi chỉ đi chuy<sup>2</sup>ển  
về đêm từng toán  
nhỏ một th<sup>2</sup>ôi.

And to avoid the air  
raids, we only moved  
at night in small groups.

### DRILL ONE

Note: Substitute the cue.

Model: Cô đi Pháp bằng đường nào? (ông)

By which route did you go to France, Miss?

(Sir)

Ông đi Pháp bằng đường nào?

By what route did you go to France, sir?

a. Cô đi Pháp bằng đường nào? (ông)

b. Ông đi Pháp bằng đường nào? (bà)

c. Bà đi Pháp bằng đường nào? (họ)

d. Họ đi Pháp bằng đường nào? (nó)

e. Nó đi Pháp bằng đường nào?

### DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Tiểu-đội 2 đến vùng thung-lũng Ashau.

The second squad arrived at the Ashau Valley.

Tiểu-đội 2 đến vùng thung-lũng Ashau bằng  
đường mòn Hồ-Chí-Minh.

The second squad arrived at the Ashau Valley  
by the Ho Chi Minh Trail.

- a. Tiểu-đội 2 đến vùng thung-lũng Ashau.  
Tiểu-đội 2 đến vùng thung-lũng Ashau bằng đường mòn Hồ-Chí-Minh.
- b. Ba tiểu đoàn Việt Cộng đến vùng thung-lũng Ashau.  
Ba tiểu-đoàn Việt Cộng đến vùng thung-lũng Ashau bằng đường mòn Hồ-Chí-Minh.
- c. Nhiều trung-đoàn Việt Cộng xâm nhập vào Nam.  
Nhiều trung-đoàn Việt Cộng xâm nhập vào Nam bằng đường mòn Hồ-chí-Minh.
- d. Hai tiểu-đoàn công binh Việt Cộng xâm nhập vào Nam.  
Hai tiểu-đoàn công binh Việt Cộng xâm nhập vào Nam bằng đường mòn Hồ-Chí-Minh.
- e. Họ xâm nhập vào Nam.  
Họ xâm nhập vào Nam bằng đường mòn Hồ-Chí-Minh.

### DRILL THREE

Note: Substitute the cue.

Model: Anh ấy định đi bộ từ Huế vào Sài-gòn. (lái xe)

He plans to walk from Hue to Saigon. (drive)

Anh ấy định lái xe từ Huế vào Sài-gòn.

He plans to drive from Hue to Saigon.

a. Anh ấy định đi bộ từ Huế vào Sài-gòn. (lái xe)

b. Anh ấy định lái xe từ Huế vào Sài-gòn.

(Nha-Trang vào Sài-gòn)

- c. Anh ấy định lái xe từ Nha-Trang vào Sài-gòn.  
(anh Hồ)
- d. Anh Hồ định lái xe từ Nha-Trang vào Sài-gòn.  
(đi xe lửa)
- e. Anh Hồ định đi xe lửa từ Nha-trang vào Sài-gòn.

#### DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Anh ấy làm việc cho chính-phủ. (học ở Mỹ về)

He works for the government. (to return from studying in America)

Sau khi học ở Mỹ về, anh ấy làm việc cho chính-phủ.

After returning from America, he worked for the government.

- a. Anh ấy làm việc cho chính-phủ. (học ở Mỹ về)  
Sau khi học ở Mỹ về, anh ấy làm việc cho chính-phủ.
- b. Anh ấy sẽ lấy vợ. (ra trường)  
Sau khi ra trường anh ấy sẽ lấy vợ.
- c. Họ được lệnh vượt giới theo đường mòn Hồ-Chí-Minh vào Nam. (mãn khóa mới hai tuần)  
Sau khi mãn khóa mới hai tuần họ được lệnh vượt giới theo đường mòn Hồ-Chí-Minh vào Nam.

- d. Anh ấy được gửi đi học lớp huấn luyện sĩ-  
quan bộ binh một năm. (tòng quân)  
Sau khi tòng quân anh ấy được gửi đi học  
lớp huấn luyện sĩ-quan bộ binh một năm.
- e. Chúng tôi đến vùng thung-lũng Ashau ngay.  
(được lệnh)  
Sau khi được lệnh chúng tôi đến vùng thung-  
lũng Ashau ngay.

#### DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Vượt giới vào Nam dễ.

It is easy to cross the border into South  
Viet-Nam.

Chắc vượt giới vào Nam không phải là chuyện  
dễ.

It probably was not easy to cross the  
border into South Viet-Nam.

a. Vượt giới vào Nam dễ.

Chắc vượt giới vào Nam không phải là chuyện  
dễ.

b. Đi bộ vượt giới theo đường mòn Hồ-Chí-Minh  
vào Nam dễ.

Chắc đi bộ vượt giới theo đường mòn Hồ-Chí-  
Minh vào Nam không phải là chuyện dễ.

c. Di chuyển từ Vĩnh-Yên vào Đông-Hới dễ.

Chắc di chuyển từ Vĩnh-Yên vào Đông Hới không



phải là chuyện dễ.

d. Xâm nhập vào Nam dễ.

Chắc xâm nhập vào Nam không phải là chuyện dễ.

e. Tránh máy bay oanh tạc dễ.

Chắc tránh máy bay oanh tạc không phải là chuyện dễ.

### DRILL SIX

Note: Form a new sentence by combining the two sentences given by the teacher.

Model: Xe ấy không đẹp. Tôi không có nhiều tiền.

That car is not pretty. I do not have much money.

Phần vì xe ấy không đẹp, phần vì tôi không có nhiều tiền.

(It is) partly because that car is not pretty, and partly because I do not have much money.

a. Xe ấy không đẹp. Tôi không có nhiều tiền.

Phần vì xe ấy không đẹp, phần vì tôi không có nhiều tiền.

b. Vượt giới nguy hiểm. Không đủ lương thực.

Phần vì vượt giới nguy hiểm, phần vì không đủ lương thực.

c. Đường núi hiểm trở. Một số anh em bị bệnh sốt rét.

Phần vì đường núi hiểm trở, phần vì một số anh em bị bệnh sốt rét.

- d. Gian khổ quá. Máy bay dội bom suốt ngày đêm.  
Phần vì gian khổ quá, phần vì máy bay dội bom suốt ngày đêm.
- e. Tôi không đói. Đồ ăn không ngon.  
Phần vì tôi không đói, phần vì đồ ăn không ngon.

### DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Đường núi hiểm trở.

The mountain path is dangerous.

Đường núi thật là hiểm trở.

The mountain path is really dangerous.

a. Đường núi hiểm trở.

Đường núi thật là hiểm trở.

b. Xâm nhập vào Nam khó khăn.

Xâm nhập vào Nam thật là khó khăn.

c. Cuộc hành trình từ Bắc vào Nam gian khổ.

Cuộc hành trình từ Bắc vào Nam thật là gian khổ.

d. Vượt giới theo đường mòn Hồ-Chí-Minh nguy hiểm.

Vượt giới theo đường mòn Hồ-Chí-Minh thật là nguy hiểm.

e. Thủ-trưởng tiểu-đoàn tôi giỏi.

Thủ-trưởng tiểu-đoàn tôi thật là giỏi.

## DRILL EIGHT

Note: Form a new sentence based on the model by inserting the word chỉ, only, in the proper place.

Model: Họ xâm nhập vào Nam khoảng giữa tháng ba.  
They infiltrated into the South by about  
the middle of March.

Họ chỉ xâm nhập vào Nam khoảng giữa tháng ba.

They only infiltrated into the South by  
about the middle of March.

- a. Họ xâm nhập vào Nam khoảng giữa tháng ba.  
Họ chỉ xâm nhập vào Nam khoảng giữa tháng ba.
- b. Máy bay oanh tạc về đêm.  
Máy bay chỉ oanh tạc về đêm.
- c. Họ sợ máy bay sẽ dội bom liên tục.  
Họ chỉ sợ máy bay dội bom liên tục.
- d. Họ vượt giới khi được lệnh.  
Họ chỉ vượt giới khi được lệnh.
- e. Đơn vị tôi nghỉ lại đó một ngày.  
Đơn vị tôi chỉ nghỉ lại đó một ngày.

## COMPREHENSION

Trung-đội 3 đã bắt được hai tù binh Việt Cộng trong cuộc đụng độ ba hôm trước đây. Hai người này đã được đưa ngay lên cho trung-úy Cơ thăm vấn. Sau một ngày hỏi cung, trung-úy Cơ vẫn không lấy được tin gì quan trọng cả vì hai người Việt Cộng không chịu khai.

Sau đó trung-tá Lê đã ra lệnh đem hai tù binh lên gặp đại-úy Hồ, sĩ-quan nổi tiếng là lấy cung giới. Bây giờ thì ta được biết là hai người tù binh thuộc tiểu-đoàn 32 của bộ đội Bắc Việt. Tiểu-đoàn của họ đã được lệnh xâm nhập vào Nam theo đường mòn Hồ-Chí-Minh. Họ cho biết là phần vì đường núi hiểm trở, phần vì máy bay oanh tạc dội bom suốt ngày nên sau khi vượt giới, tiểu-đoàn chỉ dám di chuyển từng toán nhỏ về đêm thôi. Toán của hai người bị bắt này đã đến vùng thung-lũng Ashau mấy hôm trước và đã nghỉ lại ở đó hai ngày. Họ đang ở trên đường đi tới Quảng-Trị để gặp lại tiểu đoàn khi họ bị bắt.

Được biết tin là tiểu-đoàn 32 Bắc Biệt hiện giờ ở Quảng-Trị, thủ-trưởng cho ngay hai tiểu-đoàn đến đó. Vì bên địch không ngờ là ta đã biết chỗ tập trung của chúng nên chắc thế nào ta cũng chiến thắng vẻ vang.

#### QUESTIONS

1. Ai bắt được hai tù binh Bắc Việt?
2. Hai người này bị bắt hôm nào?
3. Trung-úy Cơ hỏi cung hai tù binh này bao lâu?
4. Đại-úy Hồ là người thế nào?
5. Sau khi gặp đại-úy Hồ hai người tù binh có chịu khai gì không?
6. Hai người này thuộc đơn vị nào?
7. Đơn vị này được lệnh làm gì?

8. Đơn vị này vào Nam bằng đường nào?
9. Đường vào Nam dễ đi lắm, phải không?
10. Để tránh máy bay dội bom, tiểu-đoàn 32 đã làm gì?
11. Hai người lính Bắc Việt đang trên đường đến đâu khi họ bị bắt?
12. Thủ-trưởng gửi ngay hai tiểu-đoàn đi đâu?

### VOCABULARY

1. cung đường	a portion of the road
2. cuộc hành trình	journey
3. di chuyển	to move
4. dội bom	to bomb
5. được lệnh	to receive orders
6. đường mòn	trail
7. gian khổ	hard, hardship
8. hiểm trở	difficult, dangerous
9. liên tiếp	continuous, uninterrupted
10. núi	mountain
11. nghỉ lại	to stop over
12. oanh tạc	to bomb and strafe
- cuộc oanh tạc	bombing raid
13. phần	part, portion
14. phần vì	partly because
15. suốt đêm	all night
16. suốt ngày	all day
17. suốt ngày đêm	round the clock

18.	toán	group
19.	tùng	one by one; in, by
20.	thung-lũng	valley
21.	về đêm	at night
22.	vượt	to cross
	- vượt giới	to cross the border
23.	xâm nhập	to infiltrate
24.	xe quân sự	military vehicles

## LESSON FIFTY-SIX

### NEW VOCABULARY

1. Hoạt động: to be active, activity
- a. Ông ấy là một người thích hoạt động.  
He is a person who likes to be active.
- b. Quân địch trong vùng đó càng ngày càng hoạt động nhiều hơn.  
Enemy troops in that area are becoming increasingly more active.
- c. Tôi đã ghi xuống tất cả những hoạt động của hội đồng trong tháng này.  
I have recorded all the activities of the committee this month.
- d. Hoạt động nào quan trọng nhất thì ta nên làm ngay.  
We should immediately act on whichever activity is most important.
2. Bỏ: to abandon, to leave      Bỏ đi: to leave  
Bỏ về: to leave to return home  
Bỏ lại: to leave something behind
- a. Không người mẹ nào có thể bỏ con được.  
No mother can leave her child.
- b. Tôi không biết ông ấy nói gì sau đó vì tôi đã bỏ về rồi.

I do not know what he said after that because  
I had already left to go home.

c. Nó bỏ nhà đi từ năm ngoái.

He has left home since last year.

d. Xin anh bỏ cái đó lại cho tôi.

Please leave that behind for me.

3. Tham gia (vào): to actively participate in

a. Có những ai sẽ tham gia cuộc thảo luận tối nay?

Who will participate in tonight's discussion?

b. Đại-úy có tham gia những hoạt động của hội  
đồng xã không?

Do you participate in the activities of the  
village council, Captain?

c. Xin anh cho biết sẽ có những sĩ-quan nào tham  
gia trong cuộc nói chuyện tối nay?

Please let me know which officers will parti-  
cipate in the discussion tonight.

d. Tất cả dân làng đều tham gia vào công tác xây  
cất trường.

All the villagers participated in the task of  
building the school.

4. Tiến lên: to advance

Tiến về: to advance towards

Tiến đến: to advance towards

Tiến vào, v.v.: to advance into, etc.



- a. Đại-đội của đại-úy Tinh đã tiến lên hai cây số rồi.  
Captain Tinh's company has advanced two kilometers.
- b. Trung-đội đó sẽ tiến đến làng khi đại-đội anh tiến về miền Nam.  
That platoon will advance towards the village when your company advances to the south.
- c. Quân ta đã tiến vào đến quận Tân Sinh chưa?  
Have our troops advanced into the Tan Sinh District yet?
- d. Bao giờ chúng ta cũng phải cố gắng tiến lên.  
We must always try to advance.

5. Do: due to, because of

Do đó: because of that

Do...gây nên: because of, caused by

a. Việc này do nó gây nên.

This matter is due to his doing.

b. Lý do thằng ấy bị tù là do cô ấy gây nên hết.

The reason he was imprisoned was entirely caused by her.

c. Do đó mà mọi người đều bị khép án.

Because of that, everyone was convicted.

d. Do đó mà cô Lan đã bỏ nhà ra đi.

Because of that, Miss Lan left home.

6. Tiếp tế: to supply

Đường tiếp tế: supply route

a. Tôi vừa được lệnh phải tiếp tế lúa gạo ngay cho trại.

I just got orders to supply the camp with rice immediately.

b. Ta sẽ dùng máy bay hay xe quân sự để tiếp tế lương thực cho họ?

Are we using planes or military vehicles to supply food to them?

c. Nếu đường bị cắt thì làm sao ta tiếp tế cho quân đội ta trong vùng đó được?

If the road is cut, how can we supply our troops in that area?

d. Một cung đường tiếp tế đã bị Việt Cộng phá hủy.

A portion of the supply route has been destroyed by the Viet Cong.

7. Nửa chừng: half-way, mid-way

a. Đã làm đến đây rồi, ta không thể bỏ nửa chừng được.

Having done this much, we cannot leave it half done.

b. Tại sao chính-phủ lại bỏ chương trình bình định nông thôn nửa chừng như vậy?

Why did the government abandon the rural

pacification program half-way like that?

- c. Xin anh cho biết lý do tại sao nửa chừng anh lại bỏ về.

Please tell me the reason why you left half-way through (the program).

- d. Vì cuộc thảo luận kéo dài quá lâu, nên nửa chừng tôi phải bỏ về.

Because the discussion was dragging on for so long, I had to leave half-way through.

8. Địa bàn: position, site; compass

Địa bàn hoạt động: base of operation

- a. Địa bàn dùng để làm gì?

What is a compass used for?

- b. Địa bàn hoạt động của đơn vị anh hiện giờ ở đâu?

Where is your unit's present base of operation?

- c. Quân đội ta đã tìm ra địa bàn hoạt động của địch chưa?

Have our troops found the enemy's base of operation?

- d. Cho đến cuối năm 1968 thì địa bàn hoạt động của chúng tôi là ở miền Trung.

Up until the end of 1968, our base of operation was in Central Viet-Nam.

9. Cao nguyên: highlands

a. Chúng tôi đóng trại ở vùng Cao nguyên Trung Việt.

We pitched camp in the Central Highlands.

b. Anh có bao giờ ở vùng cao nguyên không?

Have you ever lived in the highlands?

c. Vì ít đường xá nên di chuyển trong vùng cao nguyên rất khó khăn.

Because there are few roads, movement in the highlands is very difficult.

d. Dân chúng vùng cao nguyên có tích cực ủng hộ chính-phủ quốc-gia không?

Do the people in the highlands actively support the nationalist government?

10. Tồn thất: damage

a. Mùa này lúa gạo bị tồn thất rất nhiều.

The rice suffered a great deal of damage this season.

b. Sau vụ lụt, vùng ấy bị tồn thất khá nhiều.

After the flood, there was quite a bit of damage in that area.

c. Số tồn thất có lên đến một triệu không?

Does the damage come up to a million?

d. Vì bị tồn thất quá nhiều nên địch phải rút lui.

Because he suffered so much damage, the enemy had to retreat.

11. Quân số: number of troops or military personnel

Tổn thất quân số: military casualties

a. Nếu muốn quét sạch Việt Cộng khỏi vùng cao nguyên, ta phải tăng thêm quân số.

If we want to clear the highlands of Viet Cong, we must increase the number of troops.

b. Quân số địch tổn thất quá nhiều nên chúng đã rời khỏi địa bàn hoạt động cũ của chúng.

The enemy's military casualties were so great, they had to leave their old base of operation.

c. Trong mấy năm nay quân số ta tăng lên đến gấp đôi.

In these few years, the number of our troops has doubled.

d. Tổng thống đã ra lệnh cho tăng thêm quân số chưa?

Has the president given orders to increase the number of troops yet?

12. Súng: gun

Khẩu súng: a gun

Súng phòng không: anti-aircraft gun.

a. Hoa-kỳ viện trợ rất nhiều súng loại đó cho Việt-Nam.

The United States sends many guns of that type as aid to Viet-Nam.

b. Bao giờ ông ấy cũng có hai ba khẩu súng trong nhà.

He always has two or three guns in his house.

c. Nước nào viện trợ cho Bắc Việt súng phòng không?  
Which country supplies the North Vietnamese with anti-aircraft guns?

d. Nhờ anh chữa hộ mấy khẩu súng này cho tiểu-đội 4.

Please fix these guns for the 4th squad.

13. Đạn: bullet                      Viên đạn: a bullet.

a. Súng tôi hết đạn rồi.

My gun is empty.

b. Ở đây có chỗ nào bán đạn không?

Is there any place here that sells bullets?

c. Vì đường tiếp tế bị cắt nên ta sắp hết đạn rồi.

Because the supply route has been cut, we are almost out of bullets.

d. Cho tôi xin một vài viên đạn đi.

Please give me a few bullets.

14. Căn cứ: base

a. Căn cứ quân sự ở gần thành phố đó lớn lắm thì phải.

It seems the military base near that city is very big.

b. Căn cứ bộ binh lớn nhất của ta ở đâu?

Where is our biggest infantry base?

c. Căn cứ đó bị máy bay dội bom ngày đêm.

That base was bombed day and night.

- d. Tiểu đoàn tôi đã được lệnh di chuyển đến một căn cứ gần Lào.

My battalion has received orders to move to a base near Laos.

15. Lính thủy đánh bộ: marine

- a. Căn cứ của lính thủy đánh bộ Mỹ tại Việt-Nam ở Đà-Nẵng, phải không?

The American marine base in Viet-Nam is at Danang, isn't it?

- b. Tôi có rất nhiều bạn làm lính thủy đánh bộ.

I have many friends who are marines.

- c. Nếu tôi gia nhập quân đội thì tôi sẽ xin vào làm lính thủy đánh bộ.

If I join the armed forces, I will ask to join the marines.

- d. Trong cuộc hành quân đó có mấy đại đội lính thủy đánh bộ tham gia?

How many companies of marines participated in that operation?

16. Chỉ huy: to command

- a. Đại-úy Tâm chỉ huy một đại-đội lính thủy đánh bộ.

Captain Tam commands a company of marines.

- b. Đơn vị của anh dưới quyền chỉ huy của trung-úy

Lâm, phải không?

Your unit is under the command of First Lieutenant Lam, isn't it?

c. Chúng tôi tham dự cuộc hành quân dưới quyền chỉ huy của thiếu-tá thủ-trưởng.

We participated in the operation under the command of the commanding major.

d. Ai sẽ chỉ huy đơn vị mới này?

Who will command this new unit?

17. Tối cao: supreme

Cố vấn tối cao: chief advisor

Chỉ huy tối cao: supreme commander

a. Ở Hoa-Kỳ, tổng-thống là người chỉ huy tối cao của quân đội.

In the United States, the President is the supreme commander of the armed forces.

b. Ai là cố vấn tối cao của tổng thống?

Who is the chief advisor to the president?

c. Ở Việt-Nam ai là người chỉ huy tối cao quân đội?

Who is the supreme commander of the armed forces in Viet-Nam?

d. Cố vấn tối cao có nhiều quyền lắm, phải không?

The chief advisor has many powers, doesn't he?

18. Bộ chỉ huy tối cao: supreme high command



- a. Bộ chỉ huy tối cao miền Nam đã xuống lệnh cho di chuyển mấy tiểu-đoàn bộ đội Bắc Việt đến căn cứ Khê Sanh.

The Supreme High Command for the South has issued orders to move a few battalions of North Vietnamese troops to Khe Sanh.

- b. Tất cả tin tức đều phải gửi đến bộ chỉ huy tối cao miền Nam.

All the news has to be sent to the Supreme High Command for the South.

- c. Anh có biết bộ chỉ huy tối cao ở đâu không?  
Do you know where the Supreme High Command Headquarters is?

- d. Ta phải liên lạc với bộ chỉ huy tối cao về việc này ngay.

We have to contact the Supreme High Command about this matter right away.

19. Chiến dịch: campaign

Chiến dịch vây tiêu: campaign of encirclement  
and annihilation

- a. Trung-đoàn anh có tham gia chiến dịch vây tiêu căn cứ lính thủy đánh bộ Mỹ không?

Did your regiment participate in the campaign of encirclement and annihilation of the American marine base?

- b. Quân đội ta đang ăn mừng cuộc chiến thắng chiến

dịch Diêu Hâu.

Our troops are celebrating the victory of the  
Dieu Hau campaign.

- c. Đã có bao nhiêu tiểu-đoàn tham gia chiến dịch  
vây tiêu căn cứ Khê Sanh?

How many battalions participated in the campaign  
of encirclement and annihilation of Khe Sanh?

20. Pháo đài bay: bomber

Máy bay chiến đấu con ma: phantom jet

- a. Mỹ có viện trợ cho Việt-Nam máy bay chiến đấu  
con ma không?

Does American aid supply Viet-Nam with phantom  
jets?

- b. Pháo đài bay của Mỹ dội bom Bắc Việt liên tiếp.

The American bombers bombed North Viet-Nam  
without interruption.

- c. Máy bay chiến đấu con ma có lớn lắm không?

Is the phantom jet a very big plane?

- d. Mỹ đã dùng pháo đài bay B.52 ở Việt-Nam từ  
bao giờ?

When did the Americans use B-52 bombers in  
Viet-Nam?

21. Cỗ pháo tự hành: self-propelled artillery

- a. Cỗ pháo tự hành dùng để làm gì?

What is self-propelled artillery used for?

b. Rất nhiều cỗ pháo tự hành của Việt Cộng đã bị  
pháo đài bay Mỹ phá hủy.

Many Viet Cong self-propelled artillery  
pieces have been destroyed by American bombers.

c. Nước nào viện trợ cỗ pháo tự hành cho Bắc Việt.

Which country supplies North Viet-Nam with self-  
propelled artillery?

22. Kia mà: ending particle      Cơ mà: ending particle

a. Họ có nhiều máy bay chiến đấu con ma và pháo  
đài bay lắm kia mà.

But don't they have many phantoms and bombers?

b. Tôi tưởng anh sẽ đi với cô ấy cơ mà.

I thought you were going to go with her.

c. Ông ấy thường hay cẩn thận lắm kia mà.

Isn't he often very careful?

d. Binh-sĩ cũng đã được tổng-thống ân thưởng cơ mà.

Weren't the soldiers also rewarded by the  
president?

### DIALOGUE

#### INTERROGATION CONTINUED:

Đại-úy Tâm và Chuẩn-úy Nam

hoạt động

active; to operate

Tâm: Sau khi đến thung-

After your arrival

lũng Ashau, đơn vị

Ashau Valley, in v

anh đã hoạt động ở  
những vùng nào?

địa bàn  
cao nguyên

Nam: Địa bàn hoạt động  
của tiểu-đoàn chúng  
tôi cho đến cuối  
năm '67 là vùng  
Cao nguyên Trung  
Việt.

Tâm: Cuối năm '67, đơn  
vị anh di chuyển đi  
đâu?

tiến về  
tham gia  
chiến dịch  
vây tiêu

căn cứ  
lính thủy đánh  
độ

Nam: Chúng tôi tiến về  
Khê Sanh tham gia  
chiến dịch vây tiêu  
căn cứ lính thủy  
đánh bộ Mỹ ở đó.

areas did your unit  
operate?

base; compass  
highlands

Until the end of 1967,  
our battalion's base  
of operation was the  
Central Highlands.

Where did your unit  
move to at the end of  
'67?

to advance towards  
to participate  
campaign of encir-  
clement and  
annihilation

base  
marine

We advanced towards Khe  
Sanh to participate in  
the encirclement and  
annihilation campaign  
against the American

	base there.
chỉ huy	to command
tối cao	supreme
bộ chỉ huy	the Supreme High
tối cao	Command
bỏ	to abandon
nửa chừng	half-way
Tâm: Vì lý do gì bộ	Why did the Supreme High
chỉ huy tối cao miền	Command for the South
Nam lại bỏ cuộc vây	abandon the siege of
tiêu căn cứ Khê Sanh	Khe Sanh half-way
nửa chừng?	through?
tồn thất	casualty
quân số	number of troops
do...gây nên	caused by
pháo đài bay	bomber
máy bay chiến	phantom jet
đấu con ma	
Nam: Vì quân số tồn thất	Because of heavy casual-
quá nhiều do sự oanh	ties caused by the bomb-
tạc của pháo đài bay	ing of the B-52's and
B. 52 và máy bay chiến	the phantom jets.
chiến đấu gây nên.	
súng	gun
súng phòng không	anti-aircraft gun
kia mà	ending particle

Tâm: Các anh có nhiều súng  
phòng không lắm kia  
mà.

But didn't you have many  
anti-aircraft-guns?

cỗ pháo tự hành

self-propelled

artillery

đạn

bullet

tiếp tế

supply

đường tiếp tế

supply route

Nam: Vâng, nhưng mấy cỗ  
súng tự hành bị pháo  
đài bay phá hủy. Số  
còn lại không có đạn  
vì đường tiếp tế bị  
cắt.

Yes, but some of the self-  
propelled artillery pieces  
were destroyed by the  
bombers. The ones that  
were left had no bullets  
as the supply route had  
been cut.

### DRILL ONE

Note: Substitute the cue.

Model: Tiểu-đoàn anh đã hoạt động ở những vùng nào?  
(trung-đội)

In what areas did your battalion operate?

(platoon)

Trung-đội anh đã hoạt động ở những vùng nào?

In what areas did your platoon operate?

a. Tiểu-đoàn anh đã hoạt động ở những vùng nào?  
(trung-đội)

- b. Trung đội anh đã hoạt động ở những vùng nào?  
(đại-đội)
- c. Đại-đội anh đã hoạt động ở những vùng nào?  
(trung-đoàn)
- d. Trung-đoàn anh đã hoạt động ở những vùng nào?  
(sư đoàn)
- e. Sư-đoàn anh đã hoạt động ở những vùng nào?

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Năm 1970, Việt Cộng hoạt động mạnh ở  
Cần Thơ.

In 1970, the Viet Cong operated strongly  
in Can-Tho.

Việt Cộng hoạt động mạnh ở Cần-Thơ  
cho đến năm 1970.

The Viet Cong operated strongly in Can  
Tho until 1970.

- a. Năm 1970, Việt Cộng hoạt động mạnh ở  
Cần-Thơ.

Việt Cộng hoạt động mạnh ở Cần-Thơ cho  
đến năm 1970.

- b. Năm 1971, anh ấy học ở Mỹ.

Anh ấy học ở Mỹ cho đến năm 1971.

- c. Năm 1969, cô ấy làm việc ở vùng Cao Nguyên  
Trung Việt.

Cô ấy làm việc ở vùng Cao Nguyên Trung Việt

cho đến năm 1969.

d. Năm 1968, địa bàn hoạt động của đơn vị  
tôi là tỉnh Kiên Giang.

Địa bàn hoạt động của đơn vị tôi là tỉnh  
Kiên Giang cho đến năm 1968.

e. Tháng ba năm 1971, anh ấy theo học lớp  
huấn luyện sĩ-quan ở Sơn Tây.

Anh ấy theo học lớp huấn luyện sĩ-quan ở  
Sơn Tây cho đến tháng ba năm 1971.

### DRILL THREE

Note: Form a question based on the model.

Model: Đơn vị anh ấy di chuyển đi Cần-Thơ.

His unit moved to Can Tho.

Đơn vị anh ấy di chuyển đi đâu?

Where did his unit move to?

a. Đơn vị anh ấy di chuyển đi Cần-Thơ.

Đơn vị anh ấy di chuyển đi đâu?

b. Đơn vị họ tiến đến Phong-Đình.

Đơn vị họ tiến đến đâu?

c. Họ định đổ đôn về Sa-Đéc.

Họ định đổ đôn về đâu?

d. Tiểu-đoàn các anh ấy di chuyển đi Sóc-Trăng.

Tiểu-đoàn các anh ấy di chuyển đi đâu?

e. Bộ chỉ huy anh ấy di chuyển đến Đà-Nẵng.

Bộ chỉ huy anh ấy di chuyển đến đâu?



#### DRILL FOUR

Note: Form a question based on the model.

Model: Anh ấy không đi học nữa.

He does not go to school anymore.

Vì lý do gì anh ấy lại không đi học nữa?

For what reason does he not go to school anymore?

a. Anh ấy không đi học nữa.

Vì lý do gì anh ấy lại không đi học nữa?

b. Họ tiến về Khê-Sanh.

Vì lý do gì họ lại tiến về Khê-Sanh?

c. Việt Cộng định vây tiêu căn cứ lính thủy đánh bộ Mỹ ở đó.

Vì lý do gì Việt Cộng lại định vây tiêu căn cứ lính thủy đánh bộ Mỹ ở đó?

d. Đơn vị đó phải di chuyển về đêm.

Vì lý do gì đơn vị đó phải di chuyển về đêm?

e. Đại-đội chúng tôi chỉ được hoạt động trong vùng này thôi.

Vì lý do gì đại-đội chúng tôi lại chỉ được hoạt động trong vùng này thôi?

#### DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the phrase nửa chừng to mean midway.

Model: Việt Cộng bỏ chiến dịch vây tiêu căn cứ đó.

The Viet Cong called off the encirclement and annihilation campaign against that base.  
Việt Cộng bỏ chiến dịch vây tiêu căn cứ đó nửa chừng.

The Viet Cong called off the encirclement and annihilation campaign against that base midway.

- a. Việt Cộng bỏ chiến dịch vây tiêu căn cứ đó.  
Việt Cộng bỏ chiến dịch vây tiêu căn cứ đó nửa chừng.
- b. Nhân viên hội đồng xã biểu quyết bỏ việc xây trường tiểu học.  
Nhân viên hội đồng xã biểu quyết bỏ việc xây trường tiểu học nửa chừng.
- c. Bộ chỉ huy Việt Cộng bỏ chương trình xâm nhập vào Nam.  
Bộ chỉ huy Việt Cộng bỏ chương trình xâm nhập vào Nam nửa chừng.
- d. Họ bỏ dự án đó.  
Họ bỏ dự án đó nửa chừng.
- e. Họ bỏ chương trình bình định nông thôn.  
Họ bỏ chương trình bình định nông thôn nửa chừng.

#### DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the phrase kia mà.

- Model: Họ còn nhiều lương thực lắm.  
They still have a lot of food left.  
Họ còn nhiều lương thực lắm kia mà.  
But don't they still have a lot of food left?
- a. Họ còn nhiều lương thực lắm.  
Họ còn nhiều lương thực lắm kia mà.
- b. Việt Cộng bị tổn thất quân số khá nhiều.  
Việt Cộng bị tổn thất quân số khá nhiều kia mà.
- c. Đường tiếp tế số 2 bị cắt rồi.  
Đường tiếp tế số 2 bị cắt rồi kia mà.
- d. Máy cỡ pháo tự hành bị pháo đài bay phá hủy rồi.  
Máy cỡ pháo tự hành bị pháo đài bay phá hủy rồi kia mà.
- e. Bộ chỉ huy tối cao miền Nam bỏ cuộc vây tiêu căn cứ đó nửa chừng.  
Bộ chỉ huy tối cao miền Nam bỏ cuộc vây tiêu căn cứ đó nửa chừng kia mà.

#### DRILL SEVEN

Note: Substitute the cue. Notice the use of the phrase do...gây nên, which means to be caused by.

- Model: Việc ấy do nó gây nên. (tai nạn / cô ấy)  
That matter was brought about by him.  
(accident / she)  
Tai nạn do cô ấy gây nên.

The accident was caused by her.

- a. Việc ấy do nó gây nên. (tai nạn / cô ấy)
- b. Tai nạn do cô ấy gây nên. (cuộc đụng độ / địch)
- c. Cuộc đụng độ do địch gây nên. (đời sống cực khổ / tình thế)
- d. Đời sống cực khổ do tình thế gây nên. (những việc khó khăn / chính-phủ)
- e. Những việc khó khăn do chính-phủ gây nên.

### COMPREHENSION

Tôi tên là John Smith, gia-nhập quân đội đã được hơn 20 năm. Từ binh nhì lên đến thượng-sĩ nhất tôi đã là hạ-sĩ-quan lính thủy đánh bộ trong tiểu-đội 3, trung-đội 2, và hiện giờ là thượng-sĩ nhất trong đại-đội 4 dưới quyền chỉ huy của đại-úy Jones. Đến đâu các đơn vị của tôi cũng vẻ vang chiến thắng. Còn tôi cũng được chính-phủ trao tặng nhiều huân chương.

Thường thường thì địa bàn hoạt động của đại-đội tôi là ở những vùng gần Đà-Nẵng, nhưng tháng trước chúng tôi đã được gửi lên Khê Sanh để tham gia cuộc chiến dịch ở đó. Có đến mười mấy tiểu-đoàn Việt Cộng đã tiến đến gần căn cứ lính thủy đánh bộ Mỹ ở đây với ý định vây tiêu căn cứ.

Đến hơn một nửa số quân trong đại-đội tôi đã bị thương, kể cả đại-đội trưởng. Đây là lần thứ nhất đơn

vị tôi bị tổn thất nhiều như thế.

Trong khi chờ bộ chỉ huy tối cao quân đội Mỹ ở Việt-Nam cho máy bay lên thẳng đến đem chúng tôi ra khỏi Khê-Sanh thì chúng tôi được tin là Việt Cộng đã bỏ cuộc vây tiêu nửa chừng. Lý do là vì Việt Cộng bị tổn thất quá nhiều do pháo đài bay B. 52 và máy bay chiến đấu con ma gây nên. Rất nhiều súng phòng không của chúng đã bị phá hủy và đạn dược thì cũng gần hết vì đường tiếp tế bị cắt. Thật là may mắn cho chúng tôi.

#### QUESTIONS

1. Ông Smith gia-nhập quân đội được bao lâu rồi?
2. Ông đã là hạ sĩ-quan trong những đơn vị nào?
3. Ông có phải là hạ sĩ-quan bộ binh không?
4. Hiện giờ ông Smith làm gì?
5. Đại-đội 4 thuộc quyền chỉ huy của ai?
6. Tại sao chính-phủ trao tặng huy chương cho ông Smith?
7. Thường thường thì địa bàn hoạt động của đại-đội 4 ở đâu?
8. Đại-đội của ông Smith được gửi đến Khê-Sanh làm gì?
9. Có bao nhiêu tiểu-đoàn Việt Cộng đã đến Khê-Sanh?
10. Việt Cộng có ý định làm gì?
11. Ai đang đóng ở Khê-Sanh?
12. Bao nhiêu người trong đại-đội 4 bị thương?
13. Đại-đội trưởng có bị gì không?

14. Đại-đội 4 sẽ ra khỏi Khê-Sanh bằng gì?  
 15. Tại sao Việt Cộng bỏ cuộc vây tiêu nửa chừng?

VOCABULARY

1. bỏ	to leave, to abandon
- bỏ đi	to leave
- bỏ về	to leave to go home
- bỏ lại	to leave behind
2. bộ chỉ huy tối cao	Supreme High Command
3. cao nguyên	highlands
4. căn cứ	base
5. cỗ pháo tự hành	self-propelled artillery
6. chỉ huy	to command
7. chiến dịch	campaign
- chiến dịch vây tiêu	campaign of encirclement and annihilation
8. do	because of
- do đó	because of that
- do...gây nên	to be caused by
9. đạn	bullet
- viên đạn	a bullet
10. địa bàn	base, position; compass
- địa bàn hoạt động	base of operation
11. đường tiếp tế	supply route
12. hoạt động	active, activity; operation

13.	kia mà, cơ mà	ending particle
14.	lính thủy đánh bộ	marine
15.	máy bay chiến đấu con ma	phantom jet
16.	nửa chừng	half-way
17.	pháo đài bay	bomber
18.	quân số	number of troops
19.	súng - khẩu súng	gun a gun
20.	súng phòng không.	anti-aircraft gun
21.	tiến - tiến đến or tới - tiến về - tiến lên	to advance to advance towards to advance towards to advance (forward)
22.	tiếp tế	to supply
23.	tổn thất	casualty, damage
24.	- tổn thất quân số	military casualty
24.	tham gia	to actively participate in

LESSON FIFTY-SEVEN

NEW VOCABULARY

1. Cách đây: ...ago

Cách đây một tuần: a week ago

Cách đây một tháng, v.v.: a month ago, etc.

a. Cách đây một tuần tôi được tin là một sư-  
đoàn bộ binh Bắc Việt đã vượt giới sang Lào.

A week ago, I received word that a North Viet-  
namese infantry division had crossed the border  
into Laos.

b. Cách đây mấy ngày thủ-trưởng đã ra lệnh cho  
đại-đội ta xâm nhập vào thung-lũng Ashau.

A few days ago the commanding officer issued  
orders to our company to enter the Ashau Valley.

c. Anh ấy được tổng-thống trao tặng Anh-Dũng-Bội-  
Tinh cách đây không lâu lắm.

He was given the Medal of Valor by the president  
not long ago.

d. Tai nạn đó xảy ra cách đây độ nửa tháng thôi.

That accident happened only about half a month  
ago.

2. Chục: the number ten

Một chục: ten

Ba chục: thirty

Hai chục: twenty

Bốn chục, v.v.: forty, etc.



a. Ta nên mời độ hai chục người thôi.

We should invite about twenty people only.

b. Trong cuộc đụng độ tối hôm qua có đến ba chục người bị thương.

In last night's encounter, up to thirty people were wounded.

c. Để tôi mua cho anh một chục.

Let me buy you ten of them.

d. Đại-úy Tâm đã thẩm vấn đến bốn, năm chục hành khách mà vẫn chưa tìm ra thủ phạm.

Captain Tam has interrogated from forty to fifty passengers and still he has not found the culprit.

3. Để + time: to leave it to a future time

Để lần sau: next time

Để mai: tomorrow

Để đến + time: to leave it to a future time

Để đến lần sau: next time

a. Để lần sau tôi gặp ông ấy tôi sẽ hỏi chuyện.

I will talk to him next time I see him.

b. Nếu bây giờ anh bận thì để đến tuần sau cũng được.

If you are busy now, you can put it off till next week.

c. Để đến lần sau tôi sẽ đến thăm anh.

Next time I will come visit you.

- d. Tôi còn nhiều điều muốn hỏi anh, nhưng thôi, để đến mai cũng được.

I still have many things I want to ask you, but never mind, we can put it off until tomorrow.

4. Tham chiến: to engage in battle, to participate in the war

Tác chiến: to wage war

- a. Tiểu-đoàn trung-úy có tham chiến trong cuộc đụng độ đêm hôm kia không?

Did your battalion participate in the encounter of the night before last?

- b. Trong hai đại-đội tác chiến đã có đến năm chục người bị thương và hai chục người chết.

In the two combat companies, there were up to fifty wounded and twenty killed.

- c. Sau đó đơn vị anh có tham chiến lần nào nữa không?

After that, did your unit engage in any other battle?

- d. Chúng tôi thuộc đơn vị tác chiến dưới quyền chỉ huy của trung-tá Hoàn.

We belong to a combat unit under the command of Lieutenant Colonel Hoan.

5. Bị loại khỏi vòng chiến: to be put out of action

- a. Quân số tổn thất nhiều quá nên tiểu-đội đó bị loại khỏi vòng chiến.

That squad suffered such heavy casualties that it was put out of action.

- b. Ít nhất là hai đại-đội của địch đã bị loại khỏi vòng chiến.

At least two of the enemy's companies have been put out of action.

- c. Đơn vị tác chiến dưới quyền chỉ huy của đại-úy Hoạch đã bị loại khỏi vòng chiến rồi.

The combat unit under the command of Captain Hoach has been put out of action.

6. Kể như là: to regard as, to consider as

- a. Đối với ông ấy, nó kể như là đã chết rồi.

As far as that man is concerned, he is dead.

- b. Việc ấy kể như xong rồi.

That job can be considered as finished.

- c. Chuyện đó kể như không được rồi.

That matter can be considered as not possible.

- d. Ba trung đội-tác chiến kể như đã bị loại khỏi vòng chiến rồi.

Three combat platoons can be considered as having been put out of action already.

7. Trận (đánh): battle

- a. Trận đánh Khê-Sanh lớn lắm, phải không?

The battle of Khe Sanh was very big, wasn't it?

- b. Các anh có tham chiến trong trận đánh thung-  
lũng Ashau không?

Did you participate in the battle of the Ashau  
Valley?

- c. Trong trận Điện-Biên-Phủ, quân đội Pháp bị tổn  
thất rất nhiều quân số.

In the battle of Dien Bien Phu, the French army  
suffered heavy casualties.

- d. Quân địch bị thiệt hại nhiều hơn quân ta trong  
trận đó, phải không?

The enemy suffered more damages than we did in  
that battle, didn't he?

8. Khu: area

- a. Thiên hạ đổ dồn về những khu có an ninh.

The people flock to the areas which have secu-  
rity.

- b. Khu này đẹp quá nhỉ.

This area is so pretty, isn't it?

- c. Vẫn còn một vài khu trong thành phố chưa được  
an ninh lắm.

There are still a few areas in the city that  
are not very secure.

- d. Khu nào ở thành phố này đẹp nhất thì anh đưa  
tôi đi xem.

Take me to see whichever area is most beautiful in this city.

9. Riêng: only, alone

- a. Riêng đại-đội tôi đã bốn chục người bị thương rồi.

Forty were wounded in my company alone.

- b. Riêng một ngày hôm nay đã có hai chục người đến xin giấy rồi.

Twenty people have come here today alone to ask for papers.

- c. Riêng tiểu-đội tôi không bị tổn thất gì cả.  
My squad alone did not suffer any damages.

- d. Riêng ở quận Ngọc-Hà đã có đến năm mươi người chết vì nạn dịch.

In the Ngoc Ha District alone, up to fifty people have died of the plague.

10. An toàn: safe; safety

- a. Tất cả mọi người đều an toàn cả chứ?  
Is everybody safe?

- b. Sau trận đó quân ta rút lui về một khu an toàn.  
After that battle our troops pulled back to a safety zone.

- c. Anh đừng lo, mọi người trong gia-đình anh đều an toàn cả mà.

Don't worry. Everyone in your family is safe.

d. Những khu an toàn đều đông người cả.

The safe areas are usually crowded with people.

11. Chạm súng: to engage in combat

a. Tối hôm qua có cuộc chạm súng rất lớn ở quận Thiên Hà.

Last night there was a big engagement in the Thien Ha District.

b. Trong cuộc đi tuần tối hôm kia tiểu-đội anh có chạm súng với địch không?

On your patrol the night before last, did your squad engage in combat with the enemy?

c. Đã lâu lắm rồi, trung-đội tôi chưa chạm súng với địch.

It has been a long time since my platoon has engaged the enemy.

d. Tiểu-đội tôi đã bị loại khỏi vòng chiến trong cuộc chạm súng đêm qua.

My squad was put out of action in the encounter last night.

12. Trận địa: battlefield

a. Từ trận địa Khê-Sanh, chúng tôi đã rút lui về Đà-Nẵng.

From the battlefield of Khe Sanh, we pulled back to Danang.

b. Trận địa Điện-Biên-Phủ là một thung-lũng.

The battlefield of Dien Bien Phu is a valley.

- c. Sau cuộc chạm súng, có đến mấy chục người lính chết ngoài trận địa.

After the encounter, there were some dozens of dead soldiers in the battlefield.

- d. Từ trận địa Khê-Sanh đến trận địa Ashau, rất nhiều quân địch đã chết.

From the battlefield of Khe Sanh to the battlefield of Ashau, many enemy soldiers have died.

13. Bổ sung: to supplement, to replace

Bổ sung quân số: to replace casualties

- a. Ta cần bổ sung quân số cho đại-đội 3 vì họ vừa mất gần hai chục người trong cuộc chạm súng hôm qua.

We must replace the casualties of "C"-Company as they have just lost almost twenty people in the encounter yesterday.

- b. Lực lượng bổ sung đã đến chưa?

Have the casualty replacement troops arrived yet?

- c. Họ đã rút lui về khu an toàn để bổ sung quân số.

They have pulled back to a safety zone to replace casualties.

- d. Ngay sau khi được bổ sung quân số chúng tôi lại phải đi tham chiến ngay.

Immediately after getting casualty replacements,  
we had to go out and engage in battle again.

14. Bộ tư lệnh: the High Command

a. Bộ tư lệnh ra lệnh cho tiểu-đoàn tôi rút về  
khu an toàn.

The High Command ordered my battalion to pull  
back to a secure area.

b. Trung-đoàn chúng tôi phải đợi lệnh của bộ tư  
lệnh trước khi di chuyển đi nơi khác.

Our regiment has to await the orders of the  
High Command before moving elsewhere.

c. Khi nào nhận được tin tức gì về trận đánh vùng  
cao nguyên phải cho bộ tư lệnh biết ngay.

As soon as we have any news about the battle  
in the highlands, we have to let the High  
Command know at once.

d. Anh ấy đã được bổ nhiệm về làm ở bộ tư lệnh  
rồi. He has been appointed to work for the High Command.

15. Thương vong: killed in action (KIA)

a. Thủ-trưởng tôi là một thương vong của trận  
đánh Khê-Sanh.

My commanding officer was KIA in the battle of  
Khe-Sanh.

b. Riêng tiểu-đoàn 5 đã có đến ba chục thương vong.

The 5th battalion alone has up to thirty KIA'S.



c. Trong số thương vong của trận ấy có cả mấy người bạn thân tôi.

Among those killed in action in that battle, there were some very close friends of mine.

d. Bà ấy vừa nhận được tin là con trai bà ấy là thương vong của trận đánh thung-lũng Ashau.

She just received word that her son was killed in action in the battle of the Ashau Valley.

16. ngụy: puppet; false, bogus

Đơn vị cọp đen ngụy: puppet ranger unit

a. Bắc Việt gọi chính-phủ Việt-Nam Cộng-Hòa là ngụy.

North Viet-Nam calls the government of the Republic of Viet-Nam a puppet government.

b. Một sĩ-quan cho bộ tư lệnh biết là trung-đội ông vừa chạm súng với một đơn vị cọp đen ngụy.

An officer reported to the High Command that his platoon had just encountered a puppet ranger unit.

c. Trên những báo Bắc Việt ta thường thấy những tin như: "Mỹ-ngụy đã phải rút lui khỏi vùng Cao nguyên."

In the North Vietnamese newspaper we often see news such as: "The Americans and their puppets have had to withdraw from the Highlands."

d. Bộ đội Bắc Việt nhận rằng họ rất sợ những đơn vị

cọp đen ngụy.

The North Vietnamese troops admitted that they greatly feared the puppet ranger units.

17. Hạ Lào: Lower Laos, Southern Laos

a. Có bao nhiêu sư-đoàn Bắc Việt ở vùng Hạ Lào?

How many North Vietnamese divisions are there in Lower Laos?

b. Quân ta đã chạm súng với địch ở vùng Hạ Lào?

Our troops encountered the enemy in the area of Lower Laos.

c. Đại-đội của anh ấy hiện đang ở vùng Hạ Lào.

His company is now in the Lower Laos area.

d. Chúng tôi vượt giới qua Hạ Lào ngày 15 tháng 3 năm 1969.

We crossed the border into Lower Laos on March 14, 1969.

18. Biên giới: border, frontier

a. Anh đã bao giờ đi qua biên giới Lào-Việt chưa?

Have you ever crossed the Laotian-Vietnamese border?

b. Quân-đội Bắc Việt dùng biên giới Hạ Lào để xuống miền Nam.

The North Vietnamese troops use the Lower Laotian border to enter the South.

c. Biên giới Việt-Lào có dài lắm không?

Is the Vietnamese-Laotian border very long?

- d. Những vùng biên giới là những vùng rất nguy hiểm.

The border areas are the very dangerous areas.

19. Nghỉ bồi dưỡng: R & R (rest and recreation)

- a. Bao nhiêu tháng thì anh lại được nghỉ bồi dưỡng một lần?

How many months do you go before getting an R & R?

- b. Thường thường quân đội Mỹ nghỉ bồi dưỡng ở đâu?

Usually, where do the American troops go for R. & R?

- c. Chỉ còn một tuần nữa là chúng tôi được nghỉ bồi dưỡng rồi.

Only another week and we get our R & R.

- d. Sau trận đó, trung-đội tôi rất cần nghỉ bồi dưỡng.

After that battle, my platoon really needs an R & R.

20. Ra sao?: what about? how?

Thì sao?: what about? how?

- a. Công việc của anh dạo này ra sao?

How is your job these days?

- b. Còn đơn vị của đại-úy Tiến thì sao?

What about Captain Tien's unit?

- c. Tình thế bây giờ ra sao?

How is the situation now?

d. Hiệu Tó-Tân thì sao?

What about the To Tan Store?

DIALOGUE

INTERROGATION CONTINUED:

Đại-úy Tâm và chuẩn-úy Nam

	trận địa	battlefield
Tâm:	Từ trận địa Khê-Sanh, đơn vị anh rút lui về đâu?	To where did your battalion withdraw from the battlefield of Khe Sanh?
	bộ tư lệnh	the High Command
	khu	area
	an toàn	safe, secure
	bổ sung	to supplement
	bổ sung quân số	to bring the number of troops up to full strength
	nghỉ bồi dưỡng	R & R
Nam:	Bộ tư lệnh lệnh cho tiểu đoàn tôi rút lui về khu an toàn để bổ sung quân số và nghỉ bồi dưỡng.	The High Command ordered our battalion to pull back to a safety zone for troop casualty replacements and R & R.
	trận đánh	battle
	riêng	only, alone

Tâm: Trong trận đánh Khê-Sanh, riêng tiểu-đoàn anh bị thiệt hại như thế nào?

tác chiến

đại-đội tác chiến

kể như là

bị loại khỏi

bị loại khỏi

vòng chiến

Nam: Khá nặng. Hai đại-đội tác chiến phải kể như là bị loại khỏi vòng chiến. ra sao?

Tâm: Riêng đại-đội của anh ra sao?

chục

bốn chục

thương vong

Nam: Riêng đại-đội tôi có đến bốn chục thương vong kể cả đại-úy thủ-trưởng.

tham chiến

Tâm: Cho đến ngày anh bị

In the battle of Khe Sanh, what kind of casualties did your battalion alone suffer?

to wage war

combat company

to regard as

to be eliminated

to be put out of

action

Rather heavy. Two combat companies had to be considered as being put out of action.

what about?

What about your own company?

ten

forty

KIA

My battalion alone suffered up to forty KIA's, including the commanding captain.

to engage in battle

Up until the time you were

bắt, đơn vị anh có  
tham chiến lần nào  
nữa không?

cách đây  
cách đây một  
tháng  
chạm súng  
ngụy  
đơn vị cọp đen  
ngụy  
biên giới  
Hạ Lào

Nam: Cách đây hơn ba tháng  
đơn vị tôi đã chạm  
súng với một đơn vị  
cọp đen ngụy ở gần  
vùng biên giới Hạ Lào.  
để đến lần sau

Tâm: Tôi còn nhiều điều  
muốn hỏi anh, nhưng  
thôi, để đến lần sau  
cũng được. Bây giờ  
anh về nghỉ đi.

captured, did your unit  
engage in any other  
battle?

...ago  
a month ago  
  
to engage in combat  
puppet; false  
puppet ranger unit  
  
border, frontier  
Lower Laos

A little more than three  
months ago, my unit had  
an encounter with a pup-  
pet ranger unit near the  
border area of Lower Laos.

to put off until  
next time

I still have many things  
I want to ask you, but,  
never mind, we will put  
it off until next time.  
For now, you can go back  
and rest.

### DRILL ONE

Note: Form a question based on the model.

Model: Đơn vị đó di chuyển đi Tây-Ninh.

That unit moved to Tay Ninh.

Từ Tây Ninh đơn vị đó di chuyển đi đâu?

From Tay Ninh, where did that unit move to?

a. Đơn vị đó di chuyển đi Tây-Ninh.

Từ Tây-Ninh, đơn vị đó di chuyển đi đâu?

b. Đại-đội 2 rút lui về thung-lũng Ashau.

Từ thung-lũng Ashau, đại-đội 2 rút lui về đâu?

c. Tiểu-đoàn một rút lui về khu an toàn.

Từ khu an toàn tiểu-đoàn một rút lui về đâu?

d. Bộ chỉ huy tối cao miền Nam di chuyển đi Cần-Thơ.

Từ Cần-Thơ, bộ chỉ huy tối cao miền Nam di chuyển đi đâu?

e. Trung-đội tôi phải tiến về Đà-Nẵng.

Từ Đà-Nẵng, trung-đội tôi phải tiến về đâu?

### DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the word riêng to mean -self.

Model: Anh định làm gì?

What do you plan to do?

Riêng anh định làm gì?

What do you yourself plan to do?

a. Anh định làm gì?

Riêng anh định làm gì?

b. Đơn vị anh rút lui về đâu?

Riêng đơn vị anh rút lui về đâu?

c. Tôi thì khỏi rồi.

Riêng tôi thì khỏi rồi.

d. Anh học lớp huấn-luyện quân-sự nào?

Riêng anh học lớp huấn-luyện quân-sự nào?

e. Đơn-vị anh vượt giới ngày nào?

Riêng đơn vị anh vượt giới ngày nào?

### DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of kể như là to mean to be considered as.

Model: Trung-úy đó bị loại khỏi vòng chiến.

That lieutenant is put out of action.

Trung-úy đó phải kể như là bị loại khỏi vòng chiến.

That lieutenant must be regarded as having been put out of action.

a. Trung-úy đó bị loại khỏi vòng chiến.

Trung-úy đó phải kể như là bị loại khỏi vòng chiến.

b. Đơn vị cọp đen nguy đó bị loại khỏi vòng chiến.

Đơn vị cọp đen nguy đó phải kể như là bị



loại khỏi vòng chiến.

- d. Máy cõ pháo tự hành không dùng được nữa.  
Máy cõ phát tự hành phải kể như là không dùng được nữa.
- e. Hai pháo đài bay B. 52 không bay được nữa.  
Hai pháo đài bay B. 52 phải kể như là không bay được nữa.

#### DRILL FOUR

Note: Substitute the cue.

- Model: Đại-đội cõp đen đó ra sao? (trận đánh đó)  
How is that ranger company? (that battle)  
Trận đánh đó ra sao?  
How is that battle?
- a. Đại-đội cõp đen đó ra sao? (trận đánh đó)
  - b. Trận đánh đó ra sao? (trận địa Khê-Sanh)
  - c. Trận địa Khê-Sanh ra sao? (tiểu-đoàn I)
  - d. Tiểu-đoàn I ra sao? (đại-đội tác chiến đó)
  - e. Đại-đội tác chiến đó ra sao?

#### DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. Notice the use of kể cả to mean including.

- Model: Ông ấy có ba quyển tự-vị. (quyển đó)  
He has three dictionaries. (that one)  
Ông ấy có ba quyển tự-vị kể cả quyển đó.  
He has three dictionaries, including that one.

- b. Tiểu-đoàn cọp đen có tham chiến.  
Tiểu-đoàn cọp đen có tham chiến lần nào nữa không?
- c. Đơn vị đó phải rút lui về khu an toàn.  
Đơn vị đó có phải rút lui về khu an toàn lần nào nữa không?
- d. Đại-đội họ chạm súng với lính thủy đánh bộ Mỹ.  
Đại-đội họ có chạm súng với lính thủy đánh bộ Mỹ lần nào nữa không?
- e. Thiếu-tá thủ-trưởng di chuyển dân làng.  
Thiếu-tá thủ-trưởng có di chuyển dân làng lần nào nữa không?

#### DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. Notice the use of the word cách đây, to be ...from here, in this case used with a time word, rather than a place word. Cách đây used with time words has the meaning of ...ago, and can thus only mean past time.

Model: Đơn vị tôi đã rút lui về khu an toàn.  
(hai tháng)  
My unit pulled back to a safety zone.  
(two months)  
Cách đây hai tháng đơn vị tôi đã rút lui về khu an toàn.  
Two months ago, my unit pulled back to a safety zone.

- a. Đơn vị tôi đã rút lui về khu an toàn.  
(hai tháng)  
Cách đây hai tháng đơn vị tôi đã rút lui về khu an toàn.
- b. Ông ấy đã mua một xe ô-tô mới. (ba tuần)  
Cách đây ba tuần ông ấy đã mua một xe ô-tô mới.
- c. Tôi có gặp cô ấy. (mấy ngày)  
Cách đây mấy ngày tôi có gặp cô ấy.
- d. Bộ chỉ huy tối cao miền Nam bị pháo kích.  
(năm tháng)  
Cách đây năm tháng bộ chỉ huy tối cao miền Nam bị pháo kích.
- e. Tiểu-đoàn 2 bị thiệt hại nặng. (bốn tháng)  
Cách đây bốn tháng tiểu-đoàn 2 bị thiệt hại nặng.

### DRILL EIGHT

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the phrase đến đến with time words to indicate a future time, and also a sort of postponement till that time.

- Model: Tôi sẽ đến thăm cô. (mai)  
I will come to visit you. (tomorrow)  
Đến đến mai tôi sẽ đến thăm cô.  
I will come to visit you tomorrow.
- a. Tôi sẽ đến thăm cô. (mai)  
Đến đến mai tôi sẽ đến thăm cô.

- a. Ông ấy có ba quyền tự-vị. (quyền đó)  
Ông ấy có ba quyền tự-vị kể cả quyền đó.
- b. Có ba thương vong. (trung-sĩ đó)  
Có ba thương vong kể cả trung-sĩ đó.
- c. Sáu đại-đội bị loại khỏi vòng chiến. (đại-đội cọp đen)  
Sáu đại-đội bị loại khỏi vòng chiến kể cả đại-đội cọp đen.
- d. Bốn tiểu-đoàn rút lui về khu an toàn.  
(tiểu-đoàn tôi)  
Bốn tiểu-đoàn rút lui về khu an toàn kể cả tiểu-đoàn tôi.
- e. Nhiều đơn vị nguy bị thiệt hại nặng trong trận đánh đó. (ba đại-đội lính thủy đánh bộ)  
Nhiều đơn vị nguy bị thiệt hại nặng trong trận đánh đó kể cả ba đại-đội lính thủy đánh bộ.

#### DRILL SIX

Note: Form a question based on the model. Notice the use of the phrase lần nào nữa to mean again.

Model: Căn cứ đó bị oanh tạc.

That base was bombed.

Căn cứ đó có bị oanh tạc lần nào nữa không?

Has that base been bombed again?

a. Căn cứ đó bị oanh tạc.

Căn cứ đó có bị oanh tạc lần nào nữa không?

- b. Họ sẽ làm việc này. (tuần sau)  
Để đến tuần sau họ sẽ làm việc này.
- c. Đại-đội tôi sẽ đi tuần. (tối ngày kia)  
Để tối ngày kia đại-đội tôi sẽ đi tuần.
- d. Tôi sẽ chữa cho anh. (lần sau)  
Để lần sau tôi sẽ chữa cho anh.
- e. Hai mươi người này sẽ vượt giới. (đêm nay)  
Để đến đêm nay hai mươi người này sẽ vượt giới.

#### DRILL NINE

Note: Form a new sentence based on the model using the cue.

Model: Để lần sau tôi đi Sài-gòn, tôi sẽ mua quà cho nó. (tháng sau / sang Mỹ)

Next time I go to Saigon, I will buy him gifts. (next month / go to America)

Để tháng sau tôi sang Mỹ, tôi sẽ mua quà cho nó.

- a. Để lần sau tôi đi Sài-gòn, tôi sẽ mua quà cho nó. (tháng sau / sang Mỹ)
- b. Để tháng sau tôi sang Mỹ tôi sẽ mua quà cho nó. (tuần sau / về đây)
- c. Để tuần sau tôi về đây, tôi sẽ mua quà cho nó. (lần sau / ra Huế)
- d. Để lần sau tôi ra Huế, tôi sẽ mua quà cho nó. (mai / lên Hoa-thịnh-Đốn)

- e. Để mai tôi lên Hoa-thịnh-Đốn, tôi sẽ mua quà cho nó.

### DRILL TEN

Note: Form a new sentence based on the model using the cue.

Model: Tôi còn muốn mua thêm. Mai

I still want to buy more. Tomorrow.

Tôi còn muốn mua thêm, nhưng để đến mai cũng được.

I still want to buy more, but it is all right to put it off until tomorrow.

a. Tôi còn muốn mua thêm. Mai.

Tôi còn muốn mua thêm, nhưng để đến mai cũng được.

b. Tôi còn phải hỏi thêm. Lần sau.

Tôi còn phải hỏi thêm, nhưng để đến lần sau cũng được.

c. Tôi còn muốn nói nữa. Tuần sau.

Tôi còn muốn nói nữa, nhưng để đến tuần sau cũng được.

d. Tôi còn muốn làm thêm. Tối nay.

Tôi còn muốn làm thêm, nhưng để đến tối nay cũng được.

e. Tôi còn phải học nữa. Tháng sau.

Tôi còn phải học nữa, nhưng để đến tháng sau cũng được.

## COMPREHENSION

Cách đây hai tháng chính-phủ miền Bắc đã ra lệnh cho mười mấy tiểu-đoàn Bắc Việt và Việt Cộng đến tập trung tại Khê Sanh để tham gia chiến dịch vây tiễu căn cứ lính thủy đánh bộ Mỹ ở đây. Họ định đánh một trận lớn như trận Điện-Biên-Phủ ở Bắc Việt đạo năm 1954 vì một chiến thắng lớn sẽ rất lợi cho việc tuyên truyền của chúng. Chúng còn hy vọng là một chiến thắng lớn như chiến thắng tại Điện-Biên-Phủ sẽ bắt Mỹ phải rút quân ngay khỏi miền Nam Việt-Nam cũng như Pháp đã phải rút lui khỏi Việt-Nam sau trận Điện-Biên-Phủ.

Một cuộc chạm súng lớn đã xảy ra. Nhưng không may cho quân đội Bắc Việt, chúng đã phải bỏ cuộc vây tiễu nửa chừng vì khác với quân đội Pháp tại Điện-Biên-Phủ, lần này quân đội Mỹ có rất nhiều máy bay-oanh tạc tham chiến. Bộ đội Bắc Việt - Việt Cộng đã bị tổn thất quá nhiều vì pháo đài bay và máy bay chiến đấu con ma dội bom liên tiếp. Bộ Tư Lệnh quân đội Bắc Việt ở miền Nam đã phải ra lệnh cho tất cả lực lượng rút lui qua biên giới về những khu an toàn ở Hạ Lào để nghỉ bồi dưỡng và bổ sung quân số.

Trong trận đánh này có tới năm tiểu-đoàn Bắc Việt Việt-Cộng, kể như là đã bị loại khỏi vòng chiến. Có không biết bao nhiêu quân lính bị thương và bị chết ngoài trận địa, không kể 1.000 lính và sĩ-quan bị Mỹ bắt làm tù binh. Còn súng ống và đạn dược của chúng thì

bị phá hủy gần hết.

Riêng về phía Mỹ thì có hai máy bay chiến đấu và độ một chục chiếc máy bay lên thẳng bị bắn rơi. Trong những đơn vị tham chiến Mỹ thì tiểu-đoàn 5 lính thủy đánh bộ bị thiệt hại nhiều nhất. Một số lớn là thương vong còn một số khác thì bị thương hay bị bắt.

#### QUESTIONS

1. Chính-phủ miền Bắc ra lệnh gì?
2. Họ ra lệnh này lúc nào?
3. Quân đội Bắc Việt tập trung ở Khê-Sanh để làm gì?
4. Tại sao Bắc Việt muốn đánh một trận lớn?
5. Bắc Việt hy vọng cái gì?
6. Quân Pháp đã phải làm gì sau trận Điện-Biên-Phủ?
7. Tại sao Việt Cộng phải bỏ cuộc vây tiêu nửa chừng?
8. Cuộc đánh nhau này khác với trận đánh Điện-Biên-Phủ thế nào?
9. Bộ Tư Lệnh quân đội Bắc Việt ra lệnh cho quân rút lui về đâu?
10. Họ rút lui về đó để làm gì?
11. Thiệt hại của Bắc-Việt Việt.Cộng thế nào?
12. Còn quân Mỹ thì sao?
13. Theo ông thì ai bị thiệt hại nhiều hơn?
14. Ta có thể nói là trận đánh Khê-Sanh là một chiến thắng cho Bắc Việt được không?



VOCABULARY

1. an toàn	safe, secure
2. bị loại khỏi vòng chiến	to be put out of action
3. biên giới	border, frontier
4. bổ sung	to supplement
- bổ sung quân số	to replace casualties
5. bộ tư lệnh	the High Command
6. cách đây + time	...ago
- cách đây một tuần	a week ago
7. chạm súng	to engage in combat
8. để lần sau	next time
- để đến (lần sau)	to put off until (next time)
9. đơn vị cõp đen nguy	puppet ranger unit
10. Hạ Lào	Lower or Southern Laos
11. kể như là	to regard, to consider as
12. khu	area
13. một chục	ten
hai chục	twenty
ba chục, v.v.	thirty, etc.
14. nghỉ bồi dưỡng	R & R (rest and recrea- tion)
15. nguy	puppet
16. ra sao?	what about?, how?
17. riêng	only, alone

- |                 |                        |
|-----------------|------------------------|
| 18. tác chiến   | to wage war            |
| 19. thì sao?    | what about?            |
| 20. thương vong | KIA (killed in action) |
| 21. trận (đánh) | battle                 |
| 22. trận địa    | battlefield            |

## LESSON FIFTY-EIGHT

### NEW VOCABULARY

1. Sở dĩ...là vì: the reason...is because
- Sở dĩ...chỉ là vì: the reason...is simply because
- a. Sở dĩ tôi không rủ anh ấy đi cùng là vì em tôi không thích anh ấy.
- The reason I did not ask him to go along was because my younger brother (sister) did not like him.
- b. Sở dĩ chúng tôi bỏ chiến dịch ấy nửa chừng chỉ là vì quân số bị tổn thất quá nhiều.
- The reason we abandoned that campaign midway was simply because there were too many military casualties.
- c. Sở dĩ đơn vị cọp đen bị loại khỏi vòng chiến là vì cỡ pháo tự hành của họ hết đạn.
- The reason the ranger unit was put out of action was because its self-propelled artillery pieces ran out of bullets.
- d. Sở dĩ tôi gia nhập quân đội chỉ là vì chính phủ bắt tôi phải đi làm nghĩa vụ.
- The reason I joined the army was simply because the government forced me to do military service.
2. Nhận là thế (nhưng): granted that (but)
- a. Nhận là thế nhưng tôi vẫn nghĩ là công tác xã hội

quan trọng hơn tất cả mọi việc khác.

Granted that, but I still think that the social-civic activities are more important than all other tasks.

- b. Nhận là thế nhưng nếu dân chúng khổ quá họ sẽ không thụ động nữa.

Granted that, but if the people are too miserable they will no longer be passive.

- c. Nhận là thế nhưng nếu dân Bắc Việt không có viện trợ của những nước cộng sản, họ sẽ không thể sống được.

Granted that, but if the North Vietnamese do not have the aid of Communist countries, they would not be able to survive.

- d. Nhận là thế nhưng ta vẫn phải làm theo lệnh của bộ Chỉ huy Tối cao.

Granted that, but we still have to follow the orders of the Supreme High Command.

3. Một khi: once      Mỗi lần/Mỗi khi: each time

- a. Một khi nó đã giận ai thì nó không bao giờ nói chuyện với người ấy cả.

Once he is angry with someone, he never talks to that person.

- b. Mỗi khi chúng nó gặp nhau là chúng nó đánh nhau.

They fight every time they meet each other.

c. Một khi tôi đã nói là tôi không chịu là tôi không chịu.

Once I have said that I am not willing, I mean I am not willing.

d. Nó được quà mỗi lần ông bà nó đến thăm.

He gets gifts each time his grandparents come to visit.

4. Giảng (cho): to explain (to)

a. Anh đã giảng cho nó hiểu tại sao nó phải làm như vậy chưa?

Have you explained to him yet why he has to do that?

b. Phải giảng cho nó hiểu trước khi đưa nó đến đó.

You have to explain so he will understand before you take him there.

c. Tôi giảng đi giảng lại mà nó vẫn chưa hiểu.

I explain over and over again and still he does not understand.

d. Nhờ anh giảng cho nó hiểu hộ tôi.

Please explain it to him for me.

5. Làm sao?: how?

a. Làm sao tôi biết nó là điệp điệp Việt Cộng được?

How was I to know that he was a Viet Cong spy?

b. Làm sao tôi hiểu được nếu anh không chịu giảng?

How can I understand if you will not explain?

c. Làm sao chúng có đạn được nếu đường tiếp tế bị cắt?

How can they have bullets if the supply route is cut?

d. Làm sao chúng vào làng tuyên truyền được nếu quân ta không rút lui?

How could they enter the village to spread propaganda if our troops had now retreated?

6. Chính quyền: the authorities

a. Làm sao chính quyền biết được nếu không ai báo cho họ?

How can the authorities know if nobody reported it to them?

b. Trước khi tiến hành việc này ta nên hỏi chính quyền xem họ có đồng ý với ta không.

Before carrying out this task, we should ask the authorities if they agree with us.

c. Họ sợ bị chính quyền bắt nên họ không dám nói.

They are afraid of being arrested by the authorities so they do not dare to say anything.

d. Làm sao chính quyền biết ai là thủ phạm mà bắt?

How can the authorities know who the culprit is to arrest him?

7. Thành công: to succeed, successful

a. Công việc anh ấy làm rất thành công.

The work that he does is very successful.

b. Họ thành công một cách vẻ vang.

The have succeeded most gloriously.

c. Tôi nghe nói chương trình bình định nông thôn thành công lắm, phải không?

I heard that the pacification program is very successful, isn't it?

d. Muốn thành công thì ta phải cố gắng hết sức làm việc.

If we want to succeed, we will have to try very hard.

8. Rồi sao nữa?: then what?, what else?

a. Kể tiếp chuyện đi. Ông ấy bị Việt Cộng bắt rồi sao nữa?

Please continue with the story. He was captured by the Viet Cong and then what?

b. Bà ấy bỏ chồng, bỏ con rồi sao nữa?

She abandoned her husband and children, and then what?

c. Họ rải truyền đơn, rồi sao nữa?

They distributed leaflets, and what else?

d. Nó đi tố cáo anh ấy với chính quyền, rồi sao nữa?

He denounced him to the authorities, and then what?

9. Lòng: general term for internal organs

- a. Người Việt-Nam thích ăn lòng lợn lắm.  
The Vietnamese people like to eat the internal organs of the pig very much.
- b. Ông ấy vừa uống rượu vừa ăn lòng gà.  
He drank wine while eating chicken internal organs.
- c. Có ai ăn lòng bò không?  
Does anyone eat the internal organs of the cow?

10. Chinh phục: to win, to win over

Chinh phục lòng dân: to win the hearts of the people

- a. Chính-phủ quốc-gia phải cố gắng chinh phục lòng dân.  
The nationalist government has to try to win the people's hearts.
- b. Làm sao cho có đủ lúa gạo là một cách để chinh phục lòng dân.  
How to have enough rice is one way of winning the hearts of the people.
- c. Anh ấy chinh phục được cô Liên chưa?  
Has he won Miss Lien over yet?
- d. Họ ghét chúng lắm! Khó mà chúng chinh phục được!  
They really hate them! It will be very difficult for them to win them over.

11. Chiến: war, warfare      Chiến tranh: war, warfare

- a. Chiến tranh ở Việt-Nam đã kéo dài bao nhiêu năm



rồi?

How many years has the Viet-Nam war dragged on?

b. Ai cũng sợ chiến tranh cả.

Everybody is afraid of war.

c. Từ khi chiến tranh bắt đầu, miền Nam đã phải nhập khẩu lúa gạo.

Since the beginning of the war, South Viet-Nam has had to import rice.

d. Chiến tranh đã làm cho rất nhiều người cực khổ.

War has made many people miserable.

12. Du kích chiến: guerrilla warfare

Tâm lý chiến : psychological warfare

a. Chiến tranh ở Việt-Nam hiện giờ có phải là du kích chiến không?

Is the present war in Viet-Nam a guerrilla war?

b. Tại sao ta lại dùng tâm lý chiến?

Why are we using psychological warfare?

c. Cộng sản thường hay dùng du kích chiến để xâm nhập những nước gần họ.

The Communists usually use guerrilla warfare to infiltrate the countries near them.

d. Ông ấy được chính-phủ gửi sang Mỹ để học về tâm lý chiến.

He was sent by the government to America to learn about psychological warfare.

13. Du kích: guerrilla

Quân du kích: guerrilla fighter

a. Họ có phải là du kích không?

Are they guerrillas?

b. Dân chúng miền này ủng hộ quân du kích vì họ rất sợ chúng.

The people of this area support the guerrillas because they fear them greatly.

c. Quân du kích thường hay đột nhập vào làng về ban đêm.

The guerrillas usually enter the villages at night.

d. Một toán du kích Bắc Việt đã bị quân ta bắt.

A group of North Vietnamese guerrillas were captured by our soldiers.

14. Phản: anti

a. Biện pháp đó phản tâm lý.

That method is bad psychology.

b. Ta phải tìm những biện pháp phản du kích thì mới có thể thành công được.

We have to find anti-guerrilla methods in order to have success.

c. Chính-phủ ta phản tuyên truyền của địch bằng cách làm những công tác xã hội.

Our government fights against the enemy's propaganda by means of social-civic activities.

15. Tình báo: intelligence

- a. Tin tình báo vừa cho biết là Việt Cộng sắp đánh trại này.

An intelligence report just came through that the Viet Cong are about to attack this camp.

- b. Thằng đó làm tình báo cho Mỹ.

That fellow is an intelligence agent for the Americans.

- c. Anh có thích làm tình báo không?

Do you like to work as an intelligence agent?

- d. Ở đây ai cũng sợ ông ấy vì ông ấy làm tình báo cho quân đội.

Everyone is afraid of him here, because he is an intelligence agent for the army.

16. Cuộc bố ráp: a search and raid operation

Mở một cuộc bố ráp: to mount a search and raid operation

Mở một cuộc hành quân, v.v.: to mount a military operation

- a. Trong cuộc bố ráp hôm qua ta đã bắt được ba quân du kích.

In the search and raid operation yesterday we captured three guerrillas.

- b. Anh có sẽ tham gia cuộc bố ráp không?

Will you take part in the search and raid operation?

- c. Quân ta vừa mở một cuộc bố ráp trong quận này

Our soldiers have just mounted a search and raid operation in this district.

- d. Sở dĩ ta mở cuộc hành quân này là vì tin tình báo cho biết là có rất nhiều Việt Cộng trong vùng.

The reason we mounted this military operation is because intelligence reported that there are many Viet Cong in the area.

17. Che dấu: to hide, to conceal, to cover up

Che chở: to protect

- a. Có chuyện gì mà phải che dấu quá vậy?

What is it that you have to conceal so?

- b. Dân làng này đã che dấu quân du kích mỗi khi ta mở cuộc bố ráp.

The people of this village have hidden the guerrillas each time we mounted a search and raid operation.

- c. Nó còn bé quá, cần phải có người che chở.

He is still very small and needs a protector.

- d. Tôi đã che chở nó từ bé đến giờ.

I have protected him since he was small.

18. Mọi mặt: every way

- a. Tôi đã cố gắng giúp anh ấy về mọi mặt.

I have tried to help him in every way.

- b. Công việc đó thì mọi mặt đều xong cả rồi.

As for that matter, everything is taken care of.

c. Ông ấy giỏi về mọi mặt.

He is good in everything.

### DIALOGUE

#### PSYCHOLOGICAL WARFARE:

Đại-úy Lâm và ông Thắm

tâm lý chiến

psychological warfare

phản

anti

du kích chiến

guerrilla warfare

Lâm : Tâm lý chiến là một  
biện pháp phản du  
kích chiến.

Psychological warfare is  
an anti-guerrilla measure.

giảng

to explain

Thắm: Tôi chưa hiểu rõ  
anh muốn nói gì.  
Xin anh giảng thêm.

I don't yet understand  
fully what you are say-  
ing. Please explain  
further.

sở dĩ...là vì

the reason...is

because

thành công

successful

quân du kích

guerrilla fighter

Lâm : Sở dĩ du kích chiến  
thành công chỉ là  
vì dân chúng ủng hộ  
quân du kích.

The reason guerrilla war-  
fare is successful is  
simply because the peo-  
ple support the guerrillas.

nhận là thế  
rồi sao nữa?

granted that  
then what?

Thẩm: Nhận là thế nhưng  
rồi sao nữa?

I grant you that, but  
then what?

một khi

once

mọi mặt

every way

Lâm: Một khi dân chúng  
ủng hộ họ, dân  
chúng sẽ giúp đỡ  
họ về mọi mặt.

Once the people support  
them, they will help  
them in every way.

Thẩm: Xin anh cho một vài  
ví dụ.

Please give a few exam-  
ples.

che dấu

to hide

tình báo

intelligence

mỗi khi

each time

cuộc bố ráp

search and raid

operation

Lâm: Chẳng hạn như che  
dấu họ, cho họ tin  
tức tình báo mỗi  
khi quân ta mở cuộc  
bố ráp.

For example, hide them,  
give them intelligence  
information each time  
our soldiers mount a  
search and raid operation.

che chở

to protect

làm sao

how

chính quyền

the authorities

Thẩm: Nếu dân che chở họ,

If the people protect

làm sao chính quyền  
biết được ai là du  
kích mà bắt?

chính phục

chính phục lòng

dân

Lâm : Chính vì thế nên ta  
mới phải dùng tâm lý  
chiến. Tâm lý chiến  
có mục đích chính  
phục lòng dân. Nếu  
dân theo ta, họ sẽ  
không ủng hộ du kích  
nữa.

Thắm: À ra thế! Bây giờ  
tôi mới hiểu. Cảm  
ơn anh.

them, how can the autho-  
rities know who the guer-  
rillas are to arrest them?

to win

to win the hearts of

of the people

That is exactly why we  
must use psychological  
warfare. The objective  
of psychological warfare  
is to win the hearts of  
the people. If the peo-  
ple are on our side,  
they will no longer sup-  
port the guerrillas.

Oh, so that's it! Now  
I understand. Thank  
you.

### DRILL ONE

Note: Substitute the cue.

Model: Anh ấy không hiểu cô muốn nói gì. (chị ấy /  
anh)

He does not understand what you want to say.

(she / you)

Chị ấy không hiểu anh muốn nói gì.

She does not understand what you want to say.

- a. Anh ấy không hiểu cô muốn nói gì. (chị ấy / anh)
- b. Chị ấy không hiểu anh muốn nói gì. (đại-úy Huấn / anh ấy)
- c. Đại-úy Huấn không hiểu anh ấy muốn nói gì. (thủ-trưởng / trung-sĩ)
- d. Thủ-trưởng không hiểu trung-sĩ muốn nói gì. (dân làng / ông xã trưởng)
- e. Dân làng không hiểu ông xã trưởng muốn nói gì.

### DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model by combining the teacher's two sentences.

Model: Tôi không đi Đà-lạt chơi. Tôi không có tiền.  
I do not make a pleasure trip to Dalat.  
I do not have money.

Sở dĩ tôi không đi Đà-lạt chơi là vì-tôi không có tiền.

The reason I do not make a pleasure trip to Dalat is simply because I do not have any money.

- a. Tôi không đi Đà-lạt chơi. Tôi không có tiền.  
Sở dĩ tôi không đi Đà-lạt chơi là vì tôi không có tiền.
- b. Đơn vị tôi rút lui về khu an toàn. Đơn vị tôi bị tổn thất quá nặng.  
Sở dĩ đơn vị tôi rút lui về khu an toàn là



- vì đơn vị tôi bị tổn thất quá nặng.
- c. Chính quyền biết được. Thắng Hán báo cáo.  
Sở dĩ chính quyền biết được là vì thắng Hán báo cáo.
- d. Dân chúng không dám ủng hộ chính-phủ. Họ sợ Việt Cộng khủng bố.  
Sở dĩ dân chúng không dám ủng hộ chính-phủ là vì họ sợ Việt Cộng khủng bố.
- e. Chương trình bình định nông thôn thành công.  
Dân chúng ủng hộ.  
Sở dĩ chương trình bình định nông thôn thành công là vì dân chúng ủng hộ.

### DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the phrase nhận là thế to mean granted that.

- Model: Ông ấy không phải là thủ-trưởng.  
He is not the commanding officer.  
Nhận là thế, nhưng ông ấy không phải là thủ-trưởng.  
Granted that, but he is not the commanding officer.
- a. Ông ấy không phải là thủ-trưởng.  
Nhận là thế, nhưng ông ấy không phải là thủ-trưởng.
- b. Ai sẽ giúp đỡ dân làng?  
Nhận là thế, nhưng ai sẽ giúp đỡ dân làng?

- c. Tại sao dân chúng lại ủng hộ họ?  
 Nhận là thế, nhưng tại sao dân chúng lại ủng hộ họ?
- d. Không ai hiểu cô ấy muốn gì cả.  
 Nhận là thế, nhưng không ai hiểu cô ấy muốn gì cả.
- e. Tâm lý chiến có mục đích gì?  
 Nhận là thế, nhưng tâm lý chiến có mục đích gì?

#### DRILL FOUR

Note: Substitute the cue.

Model: Trung-sĩ cho thêm một vài ví dụ. (trung-úy)

Give a few more examples, Sergeant.

(lieutenant)

Trung-úy cho thêm một vài ví dụ.

Give a few more examples, Lieutenant.

- a. Trung-sĩ cho thêm một vài ví dụ. (trung-úy)  
 Trung-úy cho thêm một vài ví dụ.
- b. Cô cho thêm một vài ví dụ nữa. (bà)  
 Bà cho thêm một vài ví dụ nữa.
- c. Ông cho thêm một vài ví dụ về việc đó. (anh)  
 Anh cho thêm một vài ví dụ về việc đó.
- d. Thiếu tá cho thêm một vài ví dụ để anh em hiểu rõ hơn. (đại-úy)  
 Đại-úy cho thêm một vài ví dụ để anh em hiểu rõ hơn.

- e. Xin ông cho thêm một vài ví dụ về những biện pháp phản du kích chiến. (quận trưởng)  
Xin quận trưởng cho thêm một vài ví dụ về những biện pháp phản du kích chiến.

#### DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model by combining the teacher's two sentences. Notice the use of the phrase mỗi khi, each time, every time.

Model: Dân làng rất sợ. Việt Cộng về làng.

The villagers were very frightened. The Viet Cong came to the village.

Dân làng rất sợ mỗi khi Việt Cộng về làng.

The villagers were very frightened each time the Viet Cong came to the village.

a. Dân làng rất sợ. Việt Cộng về làng.

Dân làng rất sợ mỗi khi Việt Cộng về làng.

b. Đơn vị tôi rút lui. Gặp tiểu-đoàn lính thủy đánh bộ nguy.

Đơn vị tôi rút lui mỗi khi gặp tiểu-đoàn lính thủy đánh bộ nguy.

c. Quân ta mở cuộc bố ráp. Được báo cáo của điệp viên quân báo năm vùng.

Quân ta mở cuộc bố ráp mỗi khi được báo cáo của điệp viên quân báo năm vùng.

d. Thủ-trưởng xuống lệnh duyệt binh. Tổng thống đến thăm sư-đoàn.

Thủ-trưởng xuống lệnh duyệt binh mỗi khi tổng

- thống đến thăm sư-đoàn.
- e. Không ai thấy thằng Hán đầu. Nguy hiểm.  
Không ai thấy thằng Hán đầu mỗi khi nguy  
hiểm.

#### DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. Notice the use of the phrase làm sao to mean how.

- Model: Ông chưa gặp cô ấy. (ông)  
You have not met her yet. (you)  
Nếu ông chưa gặp cô ấy làm sao ông biết được?  
If you have not seen her, how could you know that?
- a. Ông chưa gặp cô ấy. (ông)  
Nếu ông chưa gặp cô ấy làm sao ông biết được?
- b. Anh không đọc. (anh)  
Nếu anh không đọc làm sao anh biết được?
- c. Cô không nói. (anh ấy)  
Nếu cô không nói làm sao anh ấy biết được?
- d. Ta mở cuộc bỏ rấp ngay. (họ)  
Nếu ta mở cuộc bỏ rấp ngay làm sao họ biết được?
- e. Dân làng không báo cáo. (đại-úy)  
Nếu dân làng không báo cáo làm sao đại-úy biết được?

## DRILL SEVEN

Note: Form a new question based on the model, using the cue. Notice the use of the word mà.

- Model:      Làm sao tôi biết được ai hiểu? (hỏi)  
How do I know who understood? (to ask)  
Làm sao tôi biết được ai hiểu mà hỏi?  
How do I know who understood to ask?
- a.      Làm sao tôi biết được ai hiểu? (hỏi)  
Làm sao tôi biết được ai hiểu mà hỏi.
- b.      Làm sao tôi biết được ai là đại-úy thủ-  
trưởng? (báo cáo)  
Làm sao tôi biết được ai là đại-úy thủ-  
trưởng mà báo cáo?
- c.      Làm sao họ biết được ai làm điếm điệp  
cho Việt Cộng. (bắt)  
Làm sao họ biết được ai làm điếm điệp  
cho Việt Cộng mà bắt.
- d.      Làm sao tôi biết được ai mới được bổ nhiệm?  
(bảo anh)  
Làm sao tôi biết được ai mới được bổ nhiệm  
mà bảo anh?
- e.      Làm sao chúng tôi biết được ai ủng hộ du  
kích? (tuyên truyền)  
Làm sao chúng tôi biết được ai ủng hộ du  
kích mà tuyên truyền?

## COMPREHENSION

Đánh Việt Cộng mà chỉ dùng súng đạn và máy bay thì không đủ. Ta phải làm sao tìm một biện pháp phản du kích chiến. Tâm lý chiến chính là biện pháp đó.

Ở những quận, xã xa Sài-gòn, dân chúng phần vì sợ Việt Cộng khủng bố nên họ khiếp nhược và thụ động, phần vì nghe tuyên truyền của Việt Cộng nên họ không biết ai mà tin. Việt Cộng rất giỏi về việc vu cáo, ví dụ như chúng nói là chính-phủ quốc-gia thối nát và làm tay sai cho Mỹ, các tỉnh trưởng và quận trưởng chuyên ăn bớt tiền của dân. Sở dĩ dân giúp Việt Cộng cũng chỉ vì chúng rất thành công trong việc tuyên truyền. Một khi dân tin chúng, dân sẽ ủng hộ chúng và giúp đỡ chúng về mọi mặt. Họ sẽ cho chúng những tin tức tình báo, tiếp tế lương thực cho chúng, che dấu chúng và như thế ta sẽ không biết được ai là du kích mà bắt.

Tâm lý chiến có mục đích chinh phục lòng dân, nói rõ cho dân biết ai là bạn ai là địch. Khi dân hiểu, dân sẽ không ủng hộ du kích nữa mà sẽ hết lòng theo chính-phủ quốc-gia.

## QUESTIONS

1. Muốn đánh Việt Cộng ta chỉ cần có đủ súng đạn và máy bay thôi, phải không?
2. Ta có tìm được một biện pháp nào để phản du kích chiến không?

3. Biện pháp đó là gì?
4. Tại sao dân khiếp nhược và thụ động?
5. Ai giải về việc vu cáo?
6. Việt Cộng nói gì về chính-phủ quốc-gia?
7. Họ nói các ông tỉnh-trưởng và quận-trưởng là những người thế nào?
8. Nếu dân tin Việt Cộng, họ sẽ làm gì?
9. Tại sao khi dân tin Việt Cộng ta lại không đánh du kích được?
10. Mục đích của tâm lý chiến là gì?
11. Khi nào dân mới hết lòng ủng hộ chính-phủ quốc-gia?
12. Ông có đồng ý là Việt Cộng tuyên truyền giỏi không?

#### VOCABULARY

1. cuộc bố ráp	search and raid operation
2. che chở	to protect
3. che dấu	to hide, to cover up
4. chiến	war, warfare
- chiến tranh	war, warfare
5. chinh phục	to win
6. chinh phục lòng dân	to win the people's hearts
7. chính quyền	authorities
8. du kích chiến	guerrilla warfare
9. giảng	to explain
10. làm sao	how
11. lòng	general term for internal organs

- |                          |   |
|--------------------------|---|
| 12. mọi mặt              | every way, every facet                  |
| 13. mỗi khi              | each time, every time                   |
| 14. một khi              | once                                    |
| 15. mở một cuộc bố ráp   | to mount a search and<br>raid operation |
| mở một cuộc hành<br>quân | to mount a military<br>operation        |
| 16. nhận là thế          | granted that                            |
| 17. phản                 | anti                                    |
| 18. quân du kích         | guerrilla fighter                       |
| 19. rồi sao nữa ?        | then what?                              |
| 20. sở dĩ...là vì        | the reason...is that                    |
| 21. tâm lý chiến         | psychological warfare                   |
| 22. tình báo             | intelligence                            |
| 23. thành công           | to succeed, successful                  |



## LESSON FIFTY-NINE

### NEW VOCABULARY

1. Chuẩn bị: to prepare

a. Đúng mười rưỡi chúng ta sẽ bắt đầu cuộc hành quân vậy các anh nên chuẩn bị ngay đi.

At exactly 10:30, we will begin the operation, so you had better start getting ready now.

b. Họ đã chuẩn bị súng ống chưa?

Have they prepared their weapons?

c. Xin anh chuẩn bị lên đường.

Please get ready for the journey.

d. Nhờ anh nói với binh sĩ là họ phải chuẩn bị bắt đầu cuộc bố ráp lúc mười hai giờ.

Please tell the soldiers that they will have to get ready for the search and raid operation at 12:00.

2. Can đảm: courage, courageous

a. Đại-đội này nổi tiếng là can đảm.

This company is well-known for being courageous.

b. Tôi không đủ can đảm để nói với cô ấy việc đó.

I do not have enough courage to talk to her about that.

c. Những cán bộ xây dựng nông thôn là những người rất can đảm.

The rural reconstruction cadres are very brave.

d. Phải có can đảm thì mới làm việc này được.  
You must have courage to do this task.

3. Trở về với: to return to (someone or something)

a. Nó đã trở về với gia-đình nó chưa?

Has he returned to his family?

b. Mấy người đó đã trở về với chính-phủ quốc-gia từ năm ngoái.

Those people have returned to the nationalist government since last year.

c. Năm năm sau khi bỏ nhà ra đi anh ấy đã trở về với cha mẹ.

Five years after having left home, he returned to his parents.

d. Mẹ nó xin nó trở lại với bà ấy nhưng nó không chịu.

His mother begged him to return but he would not.

4. Giá trị: value

a. Đối với tôi đồng tiền không có giá trị.

To me money has no value.

b. Tờ giấy đó có giá trị gì mà anh giữ kỹ thế?

What value does that piece of paper have that you keep it so carefully?

c. Tôi không thể làm theo anh muốn được vì làm thế sẽ mất giá trị một người sĩ-quan.

I cannot do what you want because by so doing  
I will lose the honor of an officer.

- d. Cái đó xấu như vậy nhưng có giá trị lắm đấy.  
That thing is ugly but it has a lot of value.

5. kêu gọi: to call, to appeal, to summon

- a. Ta phải cố gắng kêu gọi tất cả mọi người trở  
về với chính-phủ.

We must try to appeal to everyone to return to  
the side of the government.

- b. Việt Cộng đã kêu gọi dân chúng theo họ nhưng  
không thành công.

The Viet Cong appealed to the people to follow  
them but they were unsuccessful.

- c. Nhờ các anh kêu gọi dân làng đến họp với những  
cán bộ ở đình làng.

Please summon the people to meet with the cadres  
in the village hall.

- d. Cán bộ tuyên truyền Bắc Việt kêu gọi chúng tôi  
ủng hộ họ và tố cáo chính-phủ quốc-gia.

The propaganda cadres of North Viet-Nam called  
on us to support them and denounce the national-  
ist government.

6. Chính sách chiêu hồi: "open arms" policy

- a. Chính sách chiêu hồi là chính sách gì?

What is the "open arms" policy?

b. Chính-phủ dùng chính sách chiêu hồi để kêu gọi dân chúng trở về với chính-phủ.

The government used the "open arms" policy to appeal to the people to return to the fold.

c. Chính sách chiêu hồi có thành công lắm không?

Is the "open arms" policy very successful?

7. Lầm đường lạc lối: to lose one's way

a. Trong đời ai mà chẳng lầm đường lạc lối ít nhất là một lần.

In life who does not lose his way at least once?

b. Ta phải giúp đỡ những người đã lầm đường lạc lối.

We must help those who lost their way.

c. Công việc của những cán bộ tuyên truyền là kêu gọi những người lầm đường lạc lối trở về với chính-phủ.

The job of the propaganda cadres is to appeal to those who have lost their way to return to the side of the government.

8. Chính nghĩa: just cause

a. Từ ngày chính sách chiêu hồi bắt đầu đã bao nhiêu người trở về với chính nghĩa quốc gia rồi?

Ever since the start of the "open arms" policy how many have returned to the national cause?

b. Ta phải biết đâu là chính nghĩa thì mới theo được chứ.

We must know where the just cause lies in order to follow it.

- c. Ta phải kêu gọi họ trở về với chính nghĩa quốc-gia.

We must appeal to them to return to the national just cause.

9. Nhấn mạnh: to emphasize

- a. Trong những cuộc thảo luận ta phải nhấn mạnh vào những công tác xã hội.

In the discussions, we must put emphasis on the social-civic activities.

- b. Trong cuộc nói chuyện ông ấy đã nhấn mạnh vào việc kêu gọi dân chúng trở về với chính nghĩa quốc-gia.

In the discussion, he emphasized the task of appealing to the people to return to the national just cause.

- c. Tôi muốn nhấn mạnh vào công tác này vì nó rất quan trọng.

I want to put emphasis on this task because it is very important.

- d. Lần sau anh phải nhấn mạnh đến công việc giúp đỡ dân chúng.

Next time you will have to put emphasis on the task of helping the people.

10. Đề tài: subject matter, theme

a. Trong cuộc nói chuyện tối qua hội đồng xã đã nhấn mạnh vào đề tài gì?

In the discussion last night what subject did the village council emphasize?

b. Anh có thể nói về một trong hai đề tài đó.

You can talk on one of those two subjects.

c. Ông ấy giỏi lắm và có thể nói về mọi đề tài.

He is very intelligent and can talk about any subject.

d. Xin anh cho đề tài trước để tôi còn chuẩn bị cuộc nói chuyện.

Please give me a theme in advance so I can prepare the discussion.

11. Xoay quanh: to center around, to revolve around

a. Cuộc thảo luận xoay quanh đề tài gì?

What theme did the discussion revolve around?

b. Đời sống của tôi hiện giờ xoay quanh chồng và con tôi.

My life at the present time revolves around my husband and child.

c. Tôi muốn cuộc nói chuyện chỉ xoay quanh một đề tài thôi.

I want the discussion to center around one theme only.

12. Tức là: that is, that means

- a. Ông ấy là cha của thằng bé kia, tức là chồng của bà Lan.

He is the father of that little boy, which means that he is Mrs. Lan's husband.

- b. Làng ấy ở gần Vũng Tàu, tức là cách Sài-gòn độ 150 cây số.

That village is near Vung Tau, which means that it is about 150 kilometers from Saigon.

- c. Anh nói thế tức là anh giận tôi rồi.

Your saying that means that you are angry with me.

- d. Họ làm như vậy tức là họ che chở chúng rồi.

Their doing that meant that they protected them.

13. In: to print

- a. Anh đã in được bao nhiêu truyền đơn rồi?

How many leaflets have you printed?

- b. Quyển sách này in ở Pháp thì phải.

This book was printed in France, I think.

- c. Mỗi năm Bắc Việt in độ mấy quyển sách về y tế?

Each year about how many medical books does North Viet-Nam print?

- d. Tin đó không đăng trên báo sáng nay vì báo đã được in từ đêm hôm qua.

That item did not appear in this morning's paper because the paper was printed last night.

14. Sổ thông hành: passport

Giấy thông hành: laissez-passer

Giấy bảo đảm an ninh: safe-conduct pass

a. Ông ấy khai là ông ấy đã làm mất thông hành.

He declared that he has lost his passport:

b. Phải có giấy thông hành thì mới đi qua chỗ đó được.

You must have a laissez-passer in order to go past that place.

c. Tất cả những ai có giấy bảo đảm an ninh xin đưa cho tôi.

All those who have safe-conduct passes, please give them to me.

d. Tôi chẳng có sổ thông hành, mà cũng chẳng có giấy bảo đảm an ninh nữa.

I have neither a passport nor a safe-conduct pass.

15. Cảnh sát: police

Cảnh sát trưởng: chief of police

a. Anh đã báo cho cảnh sát biết chưa?

Have you reported it to the police?

b. Ông cảnh sát trưởng của thành phố này tên là gì?

What is the name of this city's chief of police?

c. Nó bị cảnh sát bắt vì nó không có giấy bảo đảm an ninh.

He was arrested by the police because he had no



safe-conduct pass.

- d. Ông cảnh sát trưởng có định tham gia cuộc bố ráp này không?

Does the police chief plan to participate in this search and raid operation?

16. Loa phóng thanh: loudspeaker

- a. Trong này đông quá chắc ta phải dùng loa phóng thanh.

It is so crowded in here, we probably will have to use loudspeakers.

- b. Tất cả ở đây có mấy cái loa phóng thanh?

How many loudspeakers are there altogether?

- c. Cảnh sát thường dùng loa phóng thanh.

The police often use loudspeakers.

- d. Nếu cần thì dùng loa phóng thanh.

If needed, we can use loudspeakers.

17. Toán trưởng: group leader

- a. Ai là toán trưởng?

Who is the group leader?

- b. Thế nào tôi cũng phải hỏi toán trưởng xem ta có thể nghỉ ngày đó được không?

I will definitely have to ask the group leader to see if we can take off on that day.

- c. Toán trưởng nói sao khi anh báo tin cho ông ấy biết về anh Tiến?

What did the group leader say when you told him about (Mr.) Tien?

- d. Thừa toán trưởng, xin toán trưởng giảng thêm cho chúng tôi hiểu về chính sách chiêu hồi.

Please could you explain further about the "open arms" policy, group leader?

18. Chữ gì: ending particle

- a. Chắc vì sợ nên ông ấy không chịu đi theo chữ gì?

He was probably afraid, that was why he refused to come along, right?

- b. Tức là anh sẽ che chở họ nếu họ cần chữ gì?

It means that you will protect them if they need it, isn't that right?

- c. Cán bộ tuyên truyền sẽ nhấn mạnh vào chính sách chiêu hồi chữ gì?

The propaganda cadres will put emphasis on the "open arms" policy, isn't that right?

- d. Anh muốn nói là tâm lý chiến là một biện pháp phản du kích chiến chữ gì?

You want to say that psychological warfare is an anti-guerrilla measure, isn't that right?

19. Anh em: term used when referring to a group of subordinates

- a. Nếu công việc này xong hôm nay thì mai tôi sẽ cho anh em nghỉ.

If this work is finished today, I will let  
the men have the day off tomorrow.

b. Anh em đã chuẩn bị xong chưa?

Are the men ready?

c. Nhờ anh nói hộ với anh em là tối nay chúng ta  
sẽ phải đi tuần.

Please tell the men that we shall have to go on  
patrol tonight.

d. Thưa thủ-trưởng, thủ-trưởng muốn anh em mang  
những gì theo?

What do you want the men to bring along, Com-  
manding Officer?

20. Hãy: mild imperative

a. Nếu em muốn được phép ra ngoài quốc thì hãy cố  
gắng học đi.

If you want to get permission to go abroad,  
then study hard.

b. Hãy làm công việc này đã!

Do this job first!

c. Họ kêu gọi dân chúng hãy trở về với chính-phủ  
quốc-gia.

They call on the people to return to the  
nationalist government side.

d. Hãy ăn đã, rồi muốn làm gì thì làm.

Let's eat first, then you can do what you want.

DIALOGUE

PSYCHOLOGICAL WARFARE II:

Thiếu-úy Huy và đại-úy Thân

cảnh sát

police

Huy : Toán tâm lý chiến  
ta sẽ theo đại đội 1  
mở cuộc hành quân  
cảnh sát vào ấp  
Hàm-Nghi ngày mai,  
phải không ạ?

Our psycho-war team will  
follow "A" Company in a  
police operation in Ham  
Nghi Hamlet tomorrow,  
won't we?

chuẩn bị

to prepare

loa phóng thanh

loudspeaker

anh em

subordinates

Thân: Đúng rồi. Nhớ bảo  
anh em chuẩn bị loa  
phóng thanh và truyền  
đơn để phát cho dân  
chúng nhé.

That's right. Remember  
to tell our men to pre-  
pare the loudspeakers  
and leaflets for distri-  
bution to the people.

toán trưởng

group leader

xoay quanh

to center around

đề tài

theme

Huy : Toán trưởng muốn  
truyền đơn xoay  
quanh đề tài gì?

What theme do you want  
the propaganda material  
to center around, group  
leader?

nhấn mạnh	to emphasize
chính sách chiêu hồi	"open" arms policy
kêu gọi	to call
lầm đường	to lose one's way
lạc lối	
hãy	mild imperative
can đảm	courageous
trở về với	to return to
chính nghĩa	just cause

Thân: Nhấn mạnh vào chính sách chiêu hồi kêu gọi những ai lầm đường lạc lối hãy can đảm trở về với chính nghĩa quốc gia.

Emphasize the "open arms" policy by calling on those who had been misled to return to the national just cause.

tức là	that means
giá trị	value
giấy thông hành	laissez-passer

Huy: Tức là toán trưởng muốn truyền đơn này có giá trị như một giấy thông hành chứ gì?

That means that you want the leaflet to have the value of a laissez-passer, don't you, group leader?

giấy bảo đảm	safe-conduct pass
an ninh	

<p>Thân: Không những có giá trị như một giấy thông hành mà còn có thể dùng nó làm giấy bảo đảm an ninh nữa.</p>	<p>Not only does it have the value of a laissez-passer, it can also be used as a safe-conduct pass.</p>
---	---

in	to print
----	----------

<p>Huy : Toán trưởng muốn bao nhiêu tờ tất cả?</p> <p>Thân: Càng nhiều càng hay. Nếu không dùng hết, giữ lại để lần sau.</p>	<p>How many sheets do you want printed altogether?</p> <p>The more the better. If we don't use them all, we can keep them till next time.</p>
--	---

### DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice that when the first càng is followed by the word ngày, day, it is usually translated as more-and more + Adjective. When càng is followed by something other than ngày both càng's are translated as the more...the more.

Model: Cô ấy đẹp. (ngày)  
 She is beautiful. (day)  
 Cô ấy càng ngày càng đẹp.  
 She is more and more beautiful.

a. Cô ấy đẹp. (ngày)  
 Cô ấy càng ngày càng đẹp.

b. Anh ấy mạnh. (ngày)  
 Anh ấy càng ngày càng mạnh.

- c. Quần áo đẹp tiền. (đẹp)  
Quần áo càng đẹp càng đắt tiền.
- d. Ông ấy ăn nhiều. (đói)  
Ông ấy càng đói càng ăn nhiều.
- e. Giấy dó được nhiều người mang theo. (cần)  
Giấy dó càng cần càng được nhiều người mang theo.

### DRILL TWO

Note: Form a question based on the model.

Model: Đại-đội 2 mở cuộc hành quân vào ấp đó.  
Company 2 mounts an operation in that hamlet.  
Đại-đội 2 mở cuộc hành quân vào ấp nào?  
In which hamlet does Company 2 mount an operation?

- a. Đại-đội 2 mở cuộc hành quân vào ấp đó.  
Đại-đội 2 mở cuộc hành quân vào ấp nào?
- b. Đại-đội trưởng muốn ông ấy nói về đề tài đó.  
Đại-đội trưởng muốn ông ấy nói về đề tài nào?
- c. Thằng Hán báo cáo về việc đó.  
Thằng Hán báo cáo về việc nào?
- d. Anh ấy thích cô đó.  
Anh ấy thích cô nào?
- e. Họ sắp tham dự vào chiến dịch chiêu hồi đó.  
Họ sắp tham dự vào chiến dịch nào?

### DRILL THREE

Note: Form a new question based on the model. Notice the use of the pluralized những.

- Model: Ông muốn gặp người nào?  
Which person do you want to see?  
Ông muốn gặp những người nào?  
Which persons do you want to see?
- a. Ông muốn gặp người nào?  
Ông muốn gặp những người nào.
- b. Cô muốn gì?  
Cô muốn những gì?
- c. Toán trưởng muốn giúp đỡ ai?  
Toán trưởng muốn giúp đỡ những ai?
- d. Ông muốn bắt ai?  
Ông muốn bắt những ai?
- e. Ông muốn nói về đơn vị nào?  
Ông muốn nói về những đơn vị nào?

### DRILL FOUR

Note: Form a new question based on the model. Notice the use of the question marker chứ gì.

- Model: Anh ấy mới mua xe.  
He just bought a car.  
Anh ấy mới mua xe chứ gì?  
He just bought a car, didn't he?
- a. Anh ấy mới mua xe.  
Anh ấy mới mua xe chứ gì?
- b. Họ muốn chúng tôi trở về với chính-phủ quốc-



gia.

Họ muốn chúng tôi trở về với chính-phủ quốc-gia chứ gì?

- c. Mục đích của chiến dịch chiêu hồi là kêu gọi những ai làm đường lạc lối trở về với chính-nghĩa quốc-gia.

Mục đích của chiến dịch chiêu hồi là kêu gọi những ai làm đường lạc lối trở về với chính-nghĩa quốc-gia chứ gì?

- d. Có giấy này thì sẽ không bị bắt.

Có giấy này thì sẽ không bị bắt chứ gì?

- e. Toán trưởng muốn truyền đơn xoay quanh đề tài đó.

Toán trưởng muốn truyền đơn xoay quanh đề tài đó chứ gì?

#### DRILL FIVE

Note: Form a new question based on the model.

Model: Cô ấy đẹp và thông minh.

She is pretty and intelligent.

Cô ấy không những đẹp mà còn thông minh nữa.

She is not only pretty but also intelligent.

- a. Cô ấy đẹp và thông minh.

Cô ấy không những đẹp mà còn thông minh nữa.

- b. Giấy đó là giấy bảo đảm an ninh và có giá

trị như một giấy thông hành.

Giấy đó không những là giấy bảo đảm an ninh mà còn có giá trị như một giấy thông hành nữa.

- c. Anh em phải mang theo truyền đơn và cả loa phóng thanh.

Anh em không những phải mang theo truyền đơn mà còn cả loa phóng thanh nữa.

- d. Truyền đơn để phát cho dân làng và cho dân quân tự vệ xã.

Truyền đơn không những để phát cho dân làng mà còn cho dân quân tự vệ xã nữa.

- e. Chính-phủ quốc-gia giúp đỡ và bảo vệ dân làng.

Chính-phủ quốc-gia không những giúp đỡ mà còn bảo vệ dân làng nữa.

#### DRILL SIX

Note: Form a new question based on the model. —

Model: Toán trưởng muốn xin bao nhiêu lương thực?  
Group leader, how much food supplies do you want to request?

Toán trưởng muốn xin bao nhiêu lương thực tất cả?

Group leader, how much food supplies do you want to request altogether?

- a. Toán trưởng muốn xin bao nhiêu lương thực?  
Toán trưởng muốn xin bao nhiêu lương thực tất cả?

- b. Toán trưởng muốn xin bao nhiêu đơn được?  
Toán trưởng muốn xin bao nhiêu đơn được  
tất cả?
- c. Toán trưởng muốn anh em mang theo bao nhiêu  
tờ truyền đơn?  
Toán trưởng muốn anh em mang theo bao nhiêu  
tờ truyền đơn tất cả?
- d. Toán trưởng định mang theo bao nhiêu người?  
Toán trưởng định mang theo bao nhiêu người  
tất cả?
- e. Cuộc hành quân cảnh sát đó có bao nhiêu đơn  
vị tham dự?  
Cuộc hành quân cảnh sát đó có bao nhiêu đơn  
vị tham dự tất cả?

#### DRILL SEVEN

Note: Form a new sentence based on the model. Notice  
the use of the word hãy, a sort of mild imperative.

Model: Anh nên cố gắng làm việc.

You should try your best to work.

Hãy cố gắng làm việc.

Do try your best to work.

a. Anh nên cố gắng làm việc.

Hãy cố gắng làm việc.

b. Anh phải cố gắng học.

Hãy cố gắng học.

c. Anh nên can đảm chấp thuận việc đó.

Hãy can đảm chấp thuận việc đó.

d. Anh phải can đảm bỏ Việt Cộng trở về với chính-phủ.

Hãy can đảm bỏ Việt Cộng trở về với chính-phủ.

e. Các anh nên phụ lực với đơn vị đó đi tản dân làng khỏi xã Tây.

Hãy phụ lực với đơn vị đó đi tản dân làng khỏi xã Tây.

### COMPREHENSION

Ngoài mục đích chinh phục lòng dân, tâm lý chiến còn nhấn mạnh vào chính sách chiêu hồi. Trong những cuộc hành quân cảnh sát thường có một toán tâm lý chiến đi theo. Trước khi trở thành một cán bộ tâm lý chiến, các anh em phải chuẩn bị cẩn thận. Họ được theo học một lớp huấn luyện ba tháng ở Sài-gòn. Khi tốt nghiệp họ phải biết rõ những việc phải làm. Chẳng hạn như họ phải biết cách viết về những đe dọa đánh đúng tâm lý và sự hiểu biết của dân chúng và các người theo Việt Cộng. Trước khi đi hành quân họ phải biết chuẩn bị đem theo tất cả những gì họ cần, như loa phóng thanh, truyền đơn, v.v... Họ còn phải học cả bắn súng để khi cần, có thể tham chiến cùng các đơn vị quân đội.

Sau mỗi cuộc hành quân, họ đi rải truyền đơn trong các ấp, các xã, với mục đích là kêu gọi những người lầm đường lạc lối vì tin tuyên truyền của Việt Cộng hay vì bị Việt Cộng khủng bố, nên can đảm trở về với chính-phủ quốc-

gia. Các người này có thể dùng những tờ truyền đơn như những giấy thông hành, nếu bị quân đội quốc-gia khám xét trên đường trở về với chính-nghĩa. Chính-phủ không những sẽ bảo đảm an ninh cho họ mà còn cố làm đủ cách để nâng đỡ, giúp họ có một đời sống tốt đẹp hơn.

#### QUESTIONS

1. Tâm lý chiến có những mục đích gì?
2. Cán bộ tâm lý chiến được huấn luyện ở đâu và trong bao lâu?
3. Tại sao cán bộ tâm lý chiến phải biết cách viết truyền đơn?
4. Trước khi hành quân cán bộ tâm lý chiến phải sửa soạn những gì?
5. Khi nào cần, cán bộ tâm lý chiến phải làm gì?
6. Ai rải truyền đơn?
7. Rải truyền đơn để làm gì?
8. Các tờ truyền đơn có giá trị gì không?
9. Ngoài việc bảo đảm an ninh, chính-phủ còn làm gì cho dân chúng?
10. Theo ông chương trình tâm lý chiến có quan trọng không?

#### VOCABULARY

1. anh em

general term for subordinates

2. can đảm	courage; courageous
3. cảnh sát	police
- cảnh sát trưởng	chief of police
4. chính-nghĩa	just cause
5. chính-sách chiêu-hồi	"open arms" policy
6. chuẩn bị	to prepare
7. chú gì?	ending particle
8. đề tài	subject matter, theme
9. giá trị	value
10. giấy bảo đảm an ninh	safe-conduct pass
11. giấy thông hành	laissez-passer
12. hãy	mild imperative
13. in	to print
14. kêu gọi	to appeal, to call
15. lầm đường lạc lối	to lose one's way
16. loa phóng thanh	loudspeaker
17. nhấn mạnh	to emphasize
18. toán trưởng	group leader
19. tức là	that means
20. (sổ) thông hành	passport
21. trở về với	to return to someone or something
22. xoay quanh	to center around

LESSON SIXTY

NEW VOCABULARY

Mang: to bring

Mang đi: to bring along

Mang đến: to bring to

Mang theo: to bring along

a. Khi vượt giới các anh đã mang theo những gì?

When you crossed the border, what did you bring along?

b. Có lẽ ta nên mang súng và đạn đi vì đường xá rất nguy hiểm.

Perhaps we had better bring guns and ammunition along because the roads are very dangerous.

c. Nhờ anh mang mấy giấy thông hành này đến sở anh Lan hộ tôi.

Please take these laissez-passers to (Mr.) Lan's office for me.

d. Cô ấy sẽ mang thịt, còn anh sẽ mang gì?

She will bring the meat, and what will you bring?

2. Thế nghĩa là: that means that

Vậy nghĩa là: that means that

a. Thế nghĩa là hội đồng tán thành đề nghị của tôi chứ gì?

That means that the council agrees with my proposal, right?

b. Vậy nghĩa là quốc-hội đã chấp nhận chương trình ấy là một quốc sách rồi à?

That means that the National Assembly has already accepted that program as a national policy, right?

- c. Thế nghĩa là ta sẽ có tiền để mở rộng đường xá năm nay.

That means that we will have money to widen the roads this year.

- d. Vậy nghĩa là chúng tôi sẽ phải chuẩn bị lên đường từ năm giờ sáng.

That means that we will have to prepare to leave at five A.M.

3. Bắt buộc: + noun or pronoun + phải: to force

Bắt buộc phải: to force

- a. Ai có bắt buộc anh đâu mà anh phải làm?

Nobody forces you to do it, so why do you have to?

- b. Sau mười tám tuổi là ai cũng bắt buộc phải tòng quân.

After eighteen, everyone has to join the army.

- c. Vì không đủ nhân viên, nên chúng tôi bắt buộc phải làm mười tiếng một ngày.

Because there are not enough employess, we have to work ten hours a day.

- d. Phần vì máy bay dội bom suốt ngày đêm, phần vì súng phòng không hết đạn nên họ bắt buộc phải rút lui.

Partly because the planes were bombing day and night, partly because they had run out of bullets



for their anti-aircraft guns, they were forced to retreat.

4. Quyết định: to decide

- a. Bộ tư lệnh đã quyết định không xây lại đường tiếp tế đó nữa.

The High Command has decided not to rebuild that supply route.

- b. Anh đã quyết định ngày nào chúng mình sẽ lên Đà-lạt chưa?

Have you decided when we shall go to Dalat?

- c. Chính-phủ đã quyết định lập bộ Tái-thiết Nông-thôn từ bao giờ?

When did the government decide to establish a Ministry of Rural Reconstruction?

- d. Tuy biết thế nào cũng bị tổn thất quân số rất nhiều, nhưng bộ chỉ huy tối cao đã xuống lệnh quyết định đánh căn cứ địch.

Although knowing that there will undoubtedly be high casualties, still the Supreme High Command decided to give the order to attack the enemy base.

5. Tuyệt đối: absolute, absolutely

- a. Có chấp nhận chính sách ấy hay không là quyền tuyệt đối của quốc-hội.

Whether that policy is approved or not rests exclusively with the National Assembly.

- b. Những quyền gì là những quyền tuyệt đối của dân chúng và những quyền gì là những quyền tuyệt đối của chính-phủ?

Which rights are the absolute rights of the people and which are the government's?

- c. Thế nghĩa là chúng ta tuyệt đối không được vượt giới theo họ à?

That means that we absolutely cannot cross the border to follow them, doesn't it?

- d. Các anh tuyệt đối không được tham dự cuộc hành quân này.

You are absolutely forbidden to participate in this operation.

6. Khởi hành: to start out; to begin a journey

- a. Trung-đội ta sẽ khởi hành lúc đúng sáu giờ sáng.

Our platoon will start out at exactly 6:00 A.M.

- b. Trước khi khởi hành các anh phải chuẩn bị rất cẩn thận.

Before starting out, you must prepare very carefully.

- c. Tiểu-đoàn sẵn sàng cả rồi chỉ đợi lệnh của thủ-trưởng là sẽ khởi hành.

The battalion is ready and only waits for the commanding officer's order to start out.

- d. Khi nào quyết định giờ khởi hành tôi sẽ cho các anh biết.

10. Nổ súng: to open fire

a. Chưa ai ra lệnh sao anh đã nổ súng rồi?

Why have you opened fire when no one has given the order?

b. Các anh không được nổ súng trừ khi bắt buộc.

You are not to open fire unless forced to.

c. Hình như ai vừa nổ súng ở phía trái thì phải.

It seems like someone just opened fire over there to the left.

11. Cuộc tuần thám: reconnaissance patrol

a. Ai sẽ chỉ huy cuộc tuần thám tối nay?

Who will command tonight's reconnaissance patrol?

b. Có thể chúng ta sẽ chạm địch trong cuộc tuần thám vậy các anh nên mang nhiều đạn theo.

It is possible that we will encounter the enemy on our reconnaissance patrol, so you had better bring along plenty of bullets.

c. Cuộc tuần thám có thể coi là hoàn toàn thành công.

The reconnaissance can be regarded as entirely successful.

d. Tôi ghét đi tuần thám là vì thường thường phải đi về đêm.

I hate to go on reconnaissance patrols because they are often done at night.

I never bring a gun along unless forced to.

- c. Không ai được ra khỏi chu vi trại trừ khi có lệnh của thủ-trưởng.

No one can leave the perimeter of the camp unless he has orders from the commanding officer.

- d. Những buổi tối ngày thường, chúng tôi không hay đi đâu trừ khi bắt buộc.

On week nights, we don't often go anywhere except when necessary.

9. Chạm địch: to make contact with the enemy

- a. Trong cuộc đi tuần đêm qua tiểu đội anh có chạm địch không?

Did your squad encounter the enemy on patrol last night?

- b. Có, đêm qua có chạm địch nhưng không ai bị thương cả.

Yes, we did encounter the enemy, but no one was hurt.

- c. Trên đường tiếp tế lương thực cho quân đội, đơn vị chúng tôi thường chạm địch.

On our way to supply food to the troops, our unit often encounters the enemy.

- d. Đại-đội 2 báo là họ vừa chạm địch trên con đường Đà Lạt - Nha Trang.

Company 2 reported that they just encountered the enemy on the Dalat - Nha Trang road.

When I decide on the time of departure, I will  
let you know.

7. Tấn công: to charge; to attack; to assault  
Tiến công: to charge; to attack; to assault
- a. Tối hôm qua quân ta tấn công vào một căn cứ  
địch ở miền tây thành phố Đà-Nẵng.  
Last night our troops made an assault on an  
enemy base to the west of Đà Nẵng.
- b. Cuộc tấn công sang Lào có thành công không?  
Was the attack across the border into Laos  
successful?
- c. Quân đội Bắc Việt tiến công vào thung lũng Ashau  
ngày nào?  
On what day did the North Vietnamese troops  
charge into the Ashau Valley?
- d. Tôi nghe nói quân ta sẽ mở một cuộc tiến công rất  
lớn lên vùng Cao nguyên.  
I heard that our troops are mounting a big at-  
tack into the Highlands.
8. Trừ khi: unless, except when
- a. Không ai bắt các anh phải gia-nhập quân đội đâu  
trừ khi có chiến tranh.  
Nobody will force you to join the army unless  
there is war.
- b. Tôi chẳng bao giờ mang súng theo cả trừ khi  
bắt buộc.

12. Thu thập: to collect Thu thập: to collect
- a. Mục đích của cuộc tuần thám là để thu thập tin tức về địch.  
The aim of the reconnaissance patrol is to collect news of the enemy.
- b. Tôi đã báo cáo lên bộ chỉ huy tất cả những tin thu thập được hôm qua.  
I have reported to the High Command all the news collected yesterday.
- c. Không biết thằng đó thu thập ở đâu mà nó biết nhiều tin về địch thế.  
I wonder where that fellow has collected all the news about the enemy.

13. Quan sát: to observe, to survey
- a. Trước khi mở một cuộc hành quân ta phải quan sát tình hình cẩn thận.  
Before mounting an operation we will have to observe the situation very carefully.
- b. Thủ-trưởng đã đi quan sát địa-thế chưa?  
Have you gone to survey the terrain, sir?
- c. Để tôi đi quan sát tình hình và địa thế trước khi anh gửi quân vào vùng đó.  
Let me go to observe the situation and terrain before you send troops into that area.

14. Chung quanh: surrounding, around

- a. Chung quanh trại, địa thế như thế nào?  
How is the terrain around the camp?
- b. Chung quanh trại đó toàn là núi cả.  
There is nothing but mountains surrounding that camp.
- c. Chung quanh thành phố Đà-lạt có gì hay không?  
Is there anything interesting around the city of Dalat?
- d. Tôi đã quan sát địa thế chung quanh và không thấy gì nguy hiểm cả.  
I have surveyed the surrounding terrain and found nothing dangerous.

15. Kế hoạch: plan, planning

- a. Đại-úy Tâm có một kế hoạch tấn công rất hay.  
Captain Tam has a very interesting plan of attack.
- b. Bộ chỉ huy đã bỏ không dùng kế hoạch ấy nữa.  
The High Command has abandoned the use of that plan.
- c. Ta phải cố tìm một kế hoạch để tiến hành công tác đó.  
We must try to find a plan to carry out that task.

16. Thảo: to draft

- a. Ông ấy đang thảo một cái thư để báo tin cho bà Hải biết là con trai bà ấy bị thương nặng.

He is drafting a letter to inform Mrs. Hai that her son has seriously been wounded.

b. Ai sẽ thảo kế hoạch tấn công vào căn cứ địch?  
Who will draft the plan of attack against the enemy base?

c. Hội đồng phải thảo một chương trình học vấn cho sinh viên.

The committee will have to draft a program of education for the students.

17. Súng trường: rifle      Khẩu súng trường: a rifle

a. Trong tất cả các loại súng Mỹ viện trợ cho Việt-Nam có bao nhiêu loại súng trường.

Of all the types of guns the Americans sent as aid to Viet-Nam, how many kinds of rifles are there?

b. Chúng tôi thường mang súng trường khi đi-tuần thám.

We usually bring rifles along on our reconnaissance patrols.

c. Học bắn súng trường có dễ không?

Is it easy to learn how to shoot a rifle?

d. Ông ấy vừa mua một khẩu súng trường.

He just bought a rifle.

18. Tạc đạn: grenade      Quả tạc đạn: a grenade

a. Các anh nên mang theo một số tạc đạn.

You should bring along a number of grenades.



b. Trong khóa huấn luyện quân sự, họ sẽ dạy anh dùng tạc đạn.

In the military training course, they will teach you how to use grenades.

c. Tôi hết tạc đạn rồi, cho tôi mượn vài quả đi.

I have run out of grenades, lend me a few please.

d. Họ sẽ tiếp tế thêm súng ống và tạc đạn khi nào đường tiếp tế được mở lại.

They will supply more weapons and grenades when the supply route is reopened.

#### DIALOGUE

##### RECONNAISSANCE PATROL:

Trung-úy Tấn và trung-sĩ Huy

cuộc tuần thám

reconnaissance  
patrol

Tấn: Trung-đội ta vừa nhận được lệnh mở một cuộc tuần thám đêm nay.

Our platoon just received orders to conduct a reconnaissance patrol tonight.

Huy: Mục đích cuộc tuần thám này là gì ạ?

What is the objective of this patrol?

thâu nhặt

to collect

quan sát

to observe

chung quanh

surrounding

thảo

to draft

kế hoạch

plan

tấn công

attack

Tấn: Thu thập tin tức  
địch và quan sát  
địa thế chung quanh  
để tiểu-đoàn thảo  
kế hoạch tấn công.

To collect information  
about the enemy and sur-  
vey the surrounding ter-  
rain so that the batta-  
lion can draft a plan of  
attack.

quyết định

to decide

khởi hành

to start out

Huy: Trung-úy đã quyết  
định giờ khởi hành  
chưa?

Have you decided on the  
time of departure,  
Lieutenant?

Tấn: Chúng ta sẽ bắt đầu  
lúc 18 giờ đúng.  
Bây giờ là 16 giờ  
30 rồi.

We will start at exactly  
18:00 hours. It is  
now 16:30.

mang

to bring

mang theo

to bring along

Huy: Trung-úy muốn anh em  
mang theo những gì?

What do you want the  
troops to bring along?

tạc đạn

grenade

súng trường

rifle

Tấn: Đây chỉ là một cuộc  
tuần thám, vậy anh em  
chỉ cần mang theo tạc  
đạn và súng trường thôi.

This is strictly a recon.  
patrol so the troops need  
only bring grenades and  
rifles.

thế nghĩa là  
nổ súng  
chạm địch

that means that  
to open fire  
to encounter the  
enemy

Huy: Thế nghĩa là ta không  
được nổ súng khi chạm  
địch, thưa trung-úy?

That means we may not  
open fire upon encoun-  
tering the enemy, is  
that right, Lieutenant?

tuyệt đối  
trừ khi  
bắt buộc

absolutely  
except when  
to force

Tấn: Tuyệt đối không, trừ  
khi bắt buộc. Trung-  
sĩ đi bảo anh em chuẩn  
bị sẵn sàng đi.

Absolutely negative, un-  
less forced to. Please  
tell the troops to get  
ready, Sergeant.

Huy: Thưa trung-úy, vâng.

Yes, Lieutenant.

### DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model. Insert the word vừa, just, in its proper place.

Model: Tiểu-đội tuần thám đi quan sát địa thế chung quanh.

The recon. patrol squad goes to observe the surrounding terrain.

Tiểu-đội tuần thám vừa đi quan sát địa thế chung quanh.

The recon. patrol squad just went to observe the surrounding terrain.

a. Tiểu-đội tuần thám đi quan sát địa thế chung quanh.

Tiểu-đội tuần thám vừa đi quan sát địa thế chung quanh.

b. Chúng tôi được lệnh đi tuần thám.

Chúng tôi vừa được lệnh đi tuần thám.

c. Toán trưởng quyết định là ta sẽ khởi hành tối nay.

Toán trưởng vừa quyết định là ta sẽ khởi hành tối nay.

d. Thủ-trưởng thảo kế hoạch tấn công.

Thủ-trưởng vừa thảo kế hoạch tấn công.

e. Họ bắt đầu việc xây cầu sáng nay.

Họ vừa bắt đầu việc xây cầu sáng nay.

#### DRILL TWO

Note: Substitute the cue.

Model: Mục đích của cuộc tuần thám này là gì?

(chương trình này)

What is the objective of this recon. patrol?

(this program)

Mục đích của chương trình này là gì?

What is the objective of this program?

a. Mục đích của cuộc tuần thám này là gì?

(chương trình này)

b. Mục đích của chương trình này là gì?

(toán tâm lý chiến đó)

- c. Mục đích của toán tâm lý chiến đó là gì?  
(cuộc tấn công đó)
- d. Mục đích của cuộc tấn công đó là gì?  
(cuộc rút lui này)
- e. Mục đích của cuộc rút lui này là gì?

### DRILL THREE

Note: Form a question based on the model.

- Model: Ta đã thu thập được nhiều tin tức địch.  
We have collected a lot of information on the enemy.  
Ta đã thu thập được nhiều tin tức địch chưa?  
Have we (yet) collected a lot of information on the enemy? .
- a. Ta đã thu thập được nhiều tin tức địch.  
Ta đã thu thập được nhiều tin tức địch chưa?
  - b. Toán trưởng đã quan sát địa thế chung quanh.  
Toán trưởng đã quan sát địa thế chung quanh chưa?
  - c. Tiểu-đoàn ta đã nhận được lệnh tấn công.  
Tiểu-đoàn ta đã nhận được lệnh tấn công chưa?
  - d. Đơn vị anh ấy đã chạm địch.  
Đơn vị anh ấy đã chạm địch chưa?
  - e. Thủ-trưởng đã quyết định rút lui.  
Thủ-trưởng đã quyết định rút lui chưa?

### DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model using the cue.

- Model: Ta sẽ khởi hành tối nay. (20 giờ)  
We will depart tonight. (20:00 hours)  
Ta sẽ khởi hành tối nay lúc 20 giờ đúng.  
We will depart at 20:00 hours sharp tonight.
- a. Ta sẽ khởi hành tối nay. (20 giờ)  
Ta sẽ khởi hành tối nay lúc 20 giờ đúng.
- b. Ta sẽ bắt đầu sáng nay. (8 giờ)  
Ta sẽ bắt đầu sáng nay lúc 8 giờ đúng.
- c. Tiểu đội ta sẽ mở cuộc tuần thám đêm nay.  
(23 giờ 30)  
Tiểu-đội ta sẽ mở cuộc tuần thám đêm nay lúc  
23 giờ 30 đúng.
- d. Trung-sĩ Huấn sẽ đi quan sát địch chiều nay.  
(17 giờ)  
Trung-sĩ Huấn sẽ đi quan sát địch chiều nay  
lúc 17 giờ đúng.
- e. Ta chạm địch tối qua. (21 giờ 15)  
Ta chạm địch tối qua lúc 21 giờ 15.

#### DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of đây, here, and đó, there, to mean this and that.

- Model: Đây chỉ là một cuộc tuần thám.  
This is strictly a recon. patrol.  
Đó chỉ là một cuộc tuần thám.

That is strictly a recon. patrol.

- a. Đây chỉ là một cuộc tuần thám.  
Đó chỉ là một cuộc tuần thám.
- b. Đây chỉ là một cuộc hành quân cảnh sát.  
Đó chỉ là một cuộc hành quân cảnh sát.
- c. Đây chỉ là một tờ truyền đơn.  
Đó chỉ là một tờ truyền đơn.
- d. Đây chỉ là quyết định của toán trưởng.  
Đó chỉ là quyết định của toán trưởng.
- e. Đây chỉ là vì bị bắt buộc.  
Đó chỉ là vì bị bắt buộc.

#### DRILL SIX

Note: Form a new sentence by combining the teacher's sentence and the cue with the phrase trừ khi, unless, except when.

- Model: Anh không nên mua xe đó. (có nhiều tiền)  
You should not buy that car. (have a lot of money)  
Anh không nên mua xe đó trừ khi có nhiều tiền.  
You should not buy that car unless you have a lot of money.
- a. Anh không nên mua xe đó. (có nhiều tiền)  
Anh không nên mua xe đó trừ khi có nhiều tiền.
- b. Ta không được tấn công. (có lệnh của trung tá Bình)

- Ta không được tấn công trừ khi có lệnh của trung-tá Bình.
- c. Ta không được nổ súng. (bị bắt buộc)  
Ta không được nổ súng trừ khi bị bắt buộc.
- d. Ta sẽ khởi hành tối nay. (đường tiếp tế bị cắt)  
Ta sẽ khởi hành tối nay trừ khi đường tiếp tế bị cắt.
- e. Đơn vị tôi sẽ không rút lui. (bị bắt buộc)  
Đơn vị tôi sẽ không rút lui trừ khi bị bắt buộc.

#### DRILL SEVEN

Note: Combine the teacher's sentence and the cue into a new sentence by connecting them with the word để, to, in order to.

- Model: Ta chỉ cần 20 vạn tờ truyền đơn thôi.  
(phát cho dân chúng)  
We need only 200,000 leaflets.  
(to distribute to the villagers)  
Ta chỉ cần 20 vạn tờ truyền đơn để phát cho dân chúng thôi.  
We only need 200,000 leaflets for distribution to the villagers.
- a. Ta chỉ cần 20 vạn tờ truyền đơn thôi.  
(phát cho dân chúng)  
Ta chỉ cần 20 vạn tờ truyền đơn để phát cho dân chúng thôi.



- b. Ta chỉ cần ba chiếc máy bay thôi. (đi tản  
thường dân)  
Ta chỉ cần ba chiếc máy bay để đi tản thường  
dân thôi.
- c. Đại-úy Hải chỉ cần hai trung-đội thôi. (mở  
cuộc hành quân vào ấp đó)  
Đại-úy Hải chỉ cần hai trung-đội để mở cuộc  
hành quân vào ấp đó thôi.
- d. Ta chỉ cần đem theo một tiểu-đội thôi.  
tự vệ)  
Ta chỉ cần đem theo một tiểu-đội để tự vệ  
thôi.
- e. Anh chỉ cần tờ truyền đơn này thôi. (làm  
giấy bảo đảm an ninh)  
Anh chỉ cần tờ truyền đơn này để làm giấy  
bảo đảm an ninh thôi.

#### COMPREHENSION

Trước khi thảo kế hoạch tấn công cho cuộc hành quân Đại-Bàng, đại-tá Hải, thủ-trưởng trung-đoàn 79 đêm nào cũng gửi một đơn vị tuần thám vào vùng địch thâu nhật tin tức tình báo và quan sát địa thế chung quanh chỗ địch đóng. Đêm nay trời tối sớm. Tiểu-đội 2 được lệnh mở cuộc tuần thám vào thật gần căn cứ địch.

Thiếu-úy Mô, tiểu-đội trưởng tiểu-đội 2 là một sĩ-quan gương mẫu, thông minh, và giỏi. Ngay khi có

lệnh này ông cho tập trung tất cả anh em lại để nói rõ mục đích của cuộc tuần thám đêm nay. Thiếu-úy Mô quyết định giờ khởi hành là 19 giờ, một giờ sớm hơn những cuộc tuần thám mấy đêm trước. Mọi người sẽ có đúng nửa giờ để chuẩn bị. Thiếu-úy cũng cho biết là vì cuộc tuần thám sẽ lâu hơn những lần trước và họ sẽ phải đến gần căn cứ địch nên thiếu-úy muốn anh em mang theo thật nhiều tạc đạn ngoài số súng ống, đạn dược anh em vẫn mang theo. Tuy họ sẽ hết sức cố gắng tránh chạm địch nhưng nếu có cuộc nổ súng, họ sẽ cần rất nhiều tạc đạn để mở đường rút lui. Trước khi anh em chuẩn bị, thiếu-úy còn nói rõ thêm là cuộc tuần thám này sẽ rất quan trọng cho cuộc hành quân Đại-Bàng nên tất cả phải thật cố gắng. Tuyệt đối không ai được làm gì ngoài những điều thiếu-úy đã nói trừ khi có lệnh mới.

#### QUESTIONS

1. Tại sao đại-tá Hải đêm này cũng gửi đơn vị tuần thám vào vùng địch đóng?
2. Mục đích của những cuộc tuần thám này là gì?
3. Tại sao tiểu-đội 2 được lệnh mở cuộc tuần thám vào gần căn cứ địch?
4. Tiểu-đội trưởng tiểu-đội 2 là người thế nào?
5. Giờ khởi hành của cuộc tuần thám đêm nay là mấy giờ?
6. Anh em tiểu-đội 2 có mấy tiếng để chuẩn bị?
7. Thường thường các cuộc tuần thám khởi hành lúc mấy giờ?

8. Tại sao thiếu-úy Mô muốn anh em mang theo nhiều tạc đạn?
9. Ngoài tạc đạn họ còn mang theo những gì?
10. Họ có định chạm súng với địch không?
11. Cuộc tuần thám đêm nay có quan trọng không?
12. Ai là người có thể ra lệnh mới?

### VOCABULARY

1. bắt buộc	to force, to be forced
2. cuộc tuần thám	reconnaissance patrol
3. chạm địch	to encounter the enemy
4. chung quanh	surrounding
5. kế hoạch	plan, scheme
6. khởi hành	to start out, to depart
7. khẩu	classifier for gun
8. mang	to bring
- mang đến	to bring to
- mang đi	to bring along
- mang theo	to bring along
9. nổ súng	to open fire
10. quả	classifier for round or oval objects
11. quan sát	to observe, survey
12. quyết định	to decide
13. súng trường	rifle
- khẩu súng trường	a rifle

14.	tạc đạn		grenade
	- quả tạc đạn		a grenade
15.	tấn công or		to assault, to charge,
	tiến công		to attack
16.	tuyệt đối		absolute, absolutely
17.	thảo		to draft
18.	thâu nhật or		to collect
	thu nhật		
19.	thế nghĩa là		that means that
20.	trừ khi.		except when, unless
21.	vậy nghĩa là		that means that